TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

Tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 07
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	08- 11
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	14 - 79
PHỤ LỤC: BÁO CÁO NGOẠI BẢNG	80 - 81

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty mẹ Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Hoàng Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Trần Đăng Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Quế Sơn	Thành viên
Ông Cao Văn Sơn	Thành viên
Ông Lê Công Hoàng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Công Hoàng	Quyền Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22/09/2022)
Ông Nguyễn Việt Đức	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 21/09/2022)
Ông Tạ Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mạc Mạnh Đang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm tra Kiểm soát nội bộ

Bà Nguyễn Thanh Huyền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó ban
Bà Trần Thị Thu Hằng	Phó ban
Ông Đặng Ngọc Quỳnh	Thành viên
Bà Đặng Thị Kim Oanh	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hạnh	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Nông Văn Quyết

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp hàng năm, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty mẹ Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Lê Công Hoàng
Quyền Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Số: 308/2023/UHY- BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH (gọi tắt là "Công ty mẹ Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 08 đến trang 81, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế; tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty mẹ Tổng Công ty nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, mà không đưa ra ý kiến về thủ tục đầu tư và giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết hơn áp dụng riêng cho công tác kiểm toán quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đưa ra ý kiến về số dư hàng tồn kho là nguyên liệu đay, hóa chất và phụ gia cho sản xuất của Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam tại ngày 31/12/2022 với số tiền 28.931.759.070 đồng, được trình bày tại chỉ tiêu "Hàng tồn kho" trên bảng cân đối kế toán tổng hợp kèm theo. Theo giải trình của Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam thì hàng tồn kho là nguyên liệu đay và hóa chất đã kém chất lượng, Tổng Công ty Giấy Việt Nam đã báo cáo Bộ Công Thương tại Báo cáo số 18/BC-GVN.HN ngày 26/01/2016 và Báo cáo số 31/BC-GVN.HN ngày 19/02/2016.

Ngày 16/07/2016, Bộ Công Thương đã có công văn số 6872/BCT-CNN về việc cho phép Tổng Công ty Giấy Việt Nam xử lý nguyên liệu, vật tư và hóa chất không cần dùng của Nhà máy Bột giấy Phương Nam, trong đó: cho phép Tổng công ty được thanh lý toàn bộ số nguyên liệu đay, vật tư và hóa chất tồn kho tại Nhà máy Bột giấy Phương Nam theo quy định. Ngày 01/09/2016, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7321/VPCP-KTTH đồng ý về chủ trương bán đấu giá toàn bộ tài sản cố định và hàng hóa tồn kho đến ngày 31/12/2015 của Nhà máy Bột giấy Phương Nam. Số hàng tồn kho này sẽ được xử lý chung khi bán đấu giá toàn bộ tài sản cố định và hàng hóa tồn kho của Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam.

Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các biên bản đối chiếu công nợ tại ngày 31/12/2022 giữa Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam với các cá nhân, đơn vị chủ nợ tham gia thực hiện Dự án (không bao gồm các khoản vay) cụ thể tại chỉ tiêu "Phải thu khác ngắn hạn" (Mã số 136), số tiền là 3.381.065.116 đồng và chỉ tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn" (Mã số 311), số tiền là 16.431.727.512 đồng. Theo giải trình của Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam thì các khoản công nợ này đang tồn tại, vướng mắc, chưa xử lý được và chưa đối chiếu được. Đây là các khoản nợ còn tồn tại, vướng mắc với các nhà thầu về nghiệm thu kỹ thuật, về thiết kế thi công…những vướng mắc này đang được khởi kiện ra tòa để xử lý nợ; một số khoản nợ đã hạch toán theo kết luận Thanh Tra Bộ Công thương, nhưng khách nợ vẫn không đồng ý, do đó không đối chiếu được số dư công nợ. Số dư công nợ phải thu, phải trả của Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam trong bảng cân đối kế toán kèm theo chỉ được xác định trên cơ sở chứng từ chi phí, thanh toán do Ban quản lý Dự án cung cấp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thuyết minh số 14 của phần thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo, giá trị tài sản thiếu chờ xử lý của Ban Quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam chưa được Tổng Công ty xem xét xử lý tài chính là 12.397.138.462 đồng. Trong đó giá trị lượng đay mục nát đã xuất kho thanh lý năm 2012 và giá trị tồn kho bị thiệt hại do sự cố tràn hóa chất H2O2 lần lượt là 7.499.133.995 đồng và 1.886.053.540 đồng. Theo Quyết định số 336/QĐ-GVN-HN của Tổng Công ty Giấy Việt Nam về thanh lý đay mục nát thì đối với phần giá trị thiệt hại, Ban Quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam làm đầu mối phối hợp các phòng ban chức năng của Tổng Công ty, báo cáo lãnh đạo Công ty trình Thủ tướng Chính phủ xử lý. Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2022 vẫn chưa có hướng dẫn xử lý tài chính về mặt nguồn vốn của cơ quan chức năng có thẩm quyền đối với lượng đay đã thanh lý này.

Tại thuyết minh số 5 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo, khoản chênh lệch tỷ giá của Dự án Nhà máy sản xuất Bột Giấy Phương Nam phát sinh từ ngày 01/01/2013, Tổng Công ty thực hiện hạch toán trên tài khoản 242 và sẽ tăng giá trị đầu tư của Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam theo Công văn số 7207/BTC-TCDN ngày 01/06/2015 của Bộ Tài chính về việc xử lý hạch toán chênh lệch tỷ giá của Dự án này.

Việc đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam đã tạm dừng đầu tư từ năm 2014 (tại thông báo số 195/TB-VPCP ngày 12/5/2014 của Văn phòng Chính phủ). Đến thời điểm hiện tại, trong khi chờ xử lý Dự án của cấp thẩm quyền, Ban quản lý Dự án vẫn phải tiếp tục thực hiện các khoản chi phí để bảo vệ, duy tu để duy trì tài sản Dự án. Vì vậy, phần chi phí phát sinh (kể cả chi phí lãi vay - nếu có) sẽ không được vốn hóa vào chi phí xây dựng công trình.

Tại thuyết minh số 7 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo, khoản phải thu khác của Công ty mẹ Tổng Công ty bao gồm chi phí đầu tư rừng trồng bị thiệt hại do bão lốc và sâu bệnh hại lũy kế đến ngày 31/12/2022 với số tiền là 39.271.218.575 đồng (lũy kế đến ngày 31/12/2021 với số tiền là 35.765.718.673 đồng), trình bày tại chỉ tiêu "Phải thu khác" trên bảng cân đối kế toán tổng hợp kèm theo. Diện tích rừng bị thiệt hại của các công ty lâm nghiệp có xác nhận của kiểm lâm, UBND xã và phòng Lâm nghiệp -Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Tổng công ty đang tiến hành soát xét hồ sơ thiệt hại làm căn cứ đề xuất phương án xử lý đối với khoản thiệt hại rừng trên theo quy định.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 33.4 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo:

- Theo quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi đất của Công ty Lâm nghiệp Tam Thanh và Biên bản bàn giao ngày 08/10/2021, theo đó, tài sản Công ty Lâm nghiệp Tam Thanh bàn giao về UBND tỉnh Phú Thọ bao gồm: tổng diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp là 451,95 ha đất tại địa bàn các xã: Lam Sơn, Vạn Xuân và Thọ Văn huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ và toàn bộ tài sản của Công ty với tổng giá trị còn lại là 8.347.804.806 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

- Theo quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi đất của Công ty Lâm nghiệp Thanh Hoà, theo đó tổng diện tích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp mà công ty Lâm nghiệp Thanh Hòa phải bàn giao về UBND tỉnh Phú Thọ là 833,13 ha. Trong kỳ, Công ty Lâm nghiệp Thanh Hoà đã thực hiện ước tính chi phí phải trả của các cá nhân nhận khoán từ các dự án trồng rừng năm 2016, 2017, 2018 mà UBND tỉnh Phú Thọ đền bù khi thu hồi đất của Công ty là 2.651.541.032 đồng. Tới thời điểm phát hành báo cáo, theo quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 về việc phê duyệt bổ sung chi phí hộ nhận khoán và hỗ trợ chi phí phát sinh của Công ty Lâm nghiệp Thanh Hòa trực thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam, số tiền mà UBND tỉnh đền bù phải trả cho Công ty là 3.302.132.170 đồng.

Ý kiến ngoại trừ của Chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Minh Long	**Nguyễn Minh Thắng**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0666-2023-112-1	Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4421-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.868.618.013.114**	**1.774.915.334.570**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**93.684.424.263**	**104.880.561.893**
Tiền	111		93.684.424.263	104.880.561.893
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**12.500.000.000**	**15.900.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.500.000.000	15.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**577.269.429.172**	**590.967.712.060**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	155.155.175.901	149.073.042.388
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.295.646.483	35.306.862.216
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	435.013.206.169	453.525.564.340
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(57.091.737.843)	(59.334.895.346)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	14	12.397.138.462	12.397.138.462
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**1.164.073.737.279**	**1.047.440.095.237**
Hàng tồn kho	141		1.164.250.118.637	1.047.687.397.110
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(176.381.358)	(247.301.873)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.090.422.400**	**15.726.965.380**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	4.349.919.849	4.678.649.600
Thuế GTGT được khấu trừ	152		502.866.697	3.520.304.168
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	16.237.635.854	7.528.011.612
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.621.029.756.765**	**3.709.927.263.227**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**38.000.000**	**100.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	7	38.000.000	100.000.000
Tài sản cố định	**220**		**362.146.732.528**	**328.272.789.215**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	355.918.924.748	318.789.170.339
- Nguyên giá	*222*		*3.206.816.950.086*	*3.108.141.756.415*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(2.850.898.025.338)*	*(2.789.352.586.076)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	4.035.010.835	5.855.686.364
- Nguyên giá	*225*		*6.025.552.909*	*8.489.143.818*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(1.990.542.074)*	*(2.633.457.454)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.192.796.945	3.627.932.512
- Nguyên giá	*228*		*20.563.010.130*	*21.253.010.130*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(18.370.213.185)*	*(17.625.077.618)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.692.534.736.720**	**2.746.313.129.331**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.692.534.736.720	2.746.313.129.331

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**9**	**154.362.394.439**	**171.761.447.186**
Đầu tư vào công ty con	251	9.1	21.965.185.642	21.965.185.642
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.2	262.615.630.000	262.615.630.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	9.3	27.359.678.049	27.359.678.049
Dự phòng đầu tư tài chính dài	254	9.2	(159.578.099.252)	(142.179.046.505)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**411.947.893.078**	**463.479.897.495**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	411.947.893.078	463.479.897.495
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**5.489.647.769.879**	**5.484.842.597.797**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.096.976.245.583**	**4.099.874.539.053**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.740.637.460.983**	**1.774.870.237.895**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	288.249.976.407	256.085.141.951
Người mua trả tiền trước ngắn	312		19.897.801.043	28.958.679.816
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.456.098.719	5.609.998.834
Phải trả người lao động	314		64.324.598.931	52.429.286.856
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.588.842.060	2.864.837.176
Doanh thu chưa thực hiện ngắn	318		195.061.400	187.969.214
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	190.781.850.125	193.972.627.616
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.144.087.544.081	1.197.120.340.916
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.055.688.217	37.641.355.516
Nợ dài hạn	**330**		**2.356.338.784.600**	**2.325.004.301.158**
Chi phí phải trả dài hạn	333	18	113.176.766.533	117.421.898.893
Phải trả dài hạn khác	337	19	3.547.036.638	8.789.751.151
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	2.239.614.981.429	2.198.792.651.114
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.392.671.524.296**	**1.384.968.058.744**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**1.369.901.863.306**	**1.359.569.513.846**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.166.859.367.320	1.166.859.367.320
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.166.859.367.320*	*1.166.859.367.320*
Quỹ đầu tư phát triển	418		89.203.969.509	89.203.969.509
Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421		21.141.786.085	10.809.436.625
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*10.809.436.625*	*9.625.552.785*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*10.332.349.460*	*1.183.883.840*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		92.696.740.392	92.696.740.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**22.769.660.990**	**25.398.544.898**
Nguồn kinh phí	431		55.000.000	55.000.000
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		22.714.660.990	25.343.544.898
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.489.647.769.879**	**5.484.842.597.797**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Thành	Nông Văn Quyết	Lê Công Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch v	**01**	**22**	**2.707.281.589.123**	**2.257.269.567.502**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	6.500.755.838	8.227.451.512
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.700.780.833.285**	**2.249.042.115.990**
Giá vốn hàng bán	11	24	2.333.732.208.238	1.948.969.449.008
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**367.048.625.047**	**300.072.666.982**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.155.055.901	4.641.065.477
Chi phí tài chính	22	26	70.622.421.648	33.177.189.627
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*42.373.928.159*	*11.804.169.265*
Chi phí bán hàng	25	27	94.771.351.100	117.547.982.362
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	189.444.045.979	169.762.149.718
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**16.365.862.221**	**(15.773.589.248)**
Thu nhập khác	31	29	8.053.552.957	19.625.725.714
Chi phí khác	32	30	11.088.178.460	2.668.252.626
Lợi nhuận khác	**40**		**(3.034.625.503)**	**16.957.473.088**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**13.331.236.718**	**1.183.883.840**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.998.887.258	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10.332.349.460**	**1.183.883.840**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Thành	Nông Văn Quyết	Lê Công Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		2.735.732.927.842	2.431.760.194.430
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(2.172.599.810.909)	(1.914.180.847.612)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(185.642.265.396)	(189.241.852.293)
Tiền chi trả lãi vay	4		(48.480.970.433)	(41.532.748.619)
Tiền nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(2.821.000.000)	(3.870.242.597)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		116.150.750.787	96.041.958.183
Tiền chi khác cho hoạt động kinh	7		(420.773.174.940)	(296.085.412.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***21.566.456.951***	***82.891.048.900***
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.006.711.857)	(40.381.099.179)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.012.578.250	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.700.000.000)	(16.400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.100.000.000	500.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.823.447.792	4.350.902.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(24.770.685.815)***	***(51.930.196.619)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.732.325.353.275	1.596.946.211.826
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.738.371.078.794)	(1.608.004.279.315)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.836.662.658)	(2.165.824.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(7.882.388.177)***	***(13.223.891.675)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(11.086.617.041)**	**17.736.960.606**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**104.880.561.893**	**87.153.702.729**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(109.520.589)	(10.101.442)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**93.684.424.263**	**104.880.561.893**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Thành	Nông Văn Quyết	Lê Công Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Giấy Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 256/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 29/2005/QĐ-TTg ngày 01/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 09/2005/QĐ-BCN ngày 04/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), Tổng Công ty Giấy Việt Nam chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con. Công ty mẹ được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam, và các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm các lâm trường nay là các Công ty Lâm nghiệp, Công ty Giấy Tissue Sông Đuống, Công ty Vận tải và chế biến Lâm sản, Công ty Thiết kế Lâm nghiệp, Ban Quản lý Dự án Nhà máy sản xuất giấy và bột giấy Thanh Hóa và các chi nhánh. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109891 ngày 19/08/1995. Trong quá trình hoạt động dưới hình thức mô hình Công ty mẹ - con, Tổng Công ty có ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ thì Công ty mẹ - Tổng Công ty Giấy Việt Nam chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty Giấy Việt Nam có tên đầy đủ là Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới, số 2600357502 ngày 12/08/2010, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ nhất ngày 20/04/2011. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.213.000.000.000 VND *(Một nghìn hai trăm mười ba tỷ đồng)*; vốn pháp định là 6.000.000.000 VND *(Sáu tỷ đồng)*.

Trụ sở hoạt động của Tổng Công ty tại: Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 25A phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là 2.320 người (tại ngày 31/12/2021 là 2.518 người).

Quỹ lương thực hiện năm 2022 của Tổng Công ty số tiền là: 256.555.974.756 đồng (Quỹ lương thực hiện năm 2021 của tổng Công ty số tiền là: 279.707.810.473 đồng).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu (ngành nghề kinh doanh chính) của Công ty mẹ Tổng Công ty:

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu giấy, bột giấy, giấy, các sản phẩm từ giấy; khai thác chế biến gỗ, các sản phẩm từ gỗ; kinh doanh các loại nông, lâm sản, gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm) và các sản phẩm chế biến từ gỗ; sản xuất kinh doanh, xuất khẩu sản phẩm giấy, bột giấy, lâm sản, thiết bị vật tư, hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Dịch vụ khoa học công nghệ; vật tư kỹ thuật và phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống; dịch vụ vận tải hàng hóa, lâm sản và bốc xếp hàng hóa vật tư;
- Khai hoang, trồng rừng, khai thác rừng, khoanh nuôi làm giàu rừng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP)

- Nghiên cứu khoa học và công nghệ, thực hiện các dịch vụ thông tin, đào tạo, tư vấn đầu tư, thiết kế công nghệ, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong các lĩnh vực: nguyên liệu, phụ liệu, thiết bị phụ tùng, các sản phẩm giấy, xenlulo, nông, lâm nghiệp, sản xuất thử nghiệm, sản xuất lô nhỏ các mặt hàng từ kết quả nghiên cứu, nghiên cứu cây nguyên liệu và các vấn đề lâm sinh xã hội và môi trường có liên quan đến ngành công nghiệp giấy.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ Tổng Công ty

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến);
- Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Bán buôn hóa chất khác, trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí Công ty mẹ phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Ngành nghề kinh doanh có liên quan:
  - Kinh doanh sắt thép đặc chủng sử dụng cho ngành giấy; sửa chữa các thiết bị, nhà xưởng sản xuất giấy; sản xuất, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ trợ, kết cấu kim loại ngành công nghiệp (cơ, điện và đo lường điều khiển);
  - Sản xuất và kinh doanh điện, nước, hơi nước;
  - Thiết kế, thi công, xây lắp phục vụ lâm nghiệp;
  - Đào tạo cao đẳng, trung cấp, công nhân kỹ thuật công nghệ giấy và cơ điện.
- Ngành nghề kinh doanh khác:
  - Kinh doanh dịch vụ khách sạn, Công ty mẹ, nhà xưởng, nhà ở, kho bãi, logistics; đăng cai các hoạt động văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí, dịch vụ lữ hành quốc tế và các dịch vụ kèm theo;
  - Thiết kế, thi công, xây lắp các công trình thủy lợi nhỏ, xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đại lý giới thiệu và mua bán các sản phẩm vật liệu xây dựng;
  - Kinh doanh phụ tùng xe máy, sửa chữa xe máy chuyên dụng, vật tư xăng dầu;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty mẹ Tổng Công ty kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A	**Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc**		
	Khối Công nghiệp		
1	Công ty mẹ Tổng Công ty	Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ (xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ)	Sản xuất, kinh doanh giấy và các sản phẩm của giấy
2	Công ty Giấy Tissue Sông Đuống	Số 672 Ngô Gia Tự, quận Long Biên, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh giấy và các sản phẩm của giấy
3	Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 9/19 Hồ Tùng Mậu, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy
4	Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH tại thành phố Đà Nẵng	Lô H1, đường số 3, khu công nghiệp Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy
5	Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy
6	Công ty Thiết kế Lâm nghiệp	Xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
	Khối lâm nghiệp		
1	Công ty Lâm Nghiệp Cầu Ham	Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, Hà Giang	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
2	Công ty Lâm Nghiệp Ngòi Sảo	Xã Quang Minh, huyện Bắc Quang, Hà Giang	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
3	Công ty Lâm Nghiệp Vĩnh Hảo	Xã Hùng An, huyện Bắc Quang, Hà Giang	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
4	Công ty Lâm Nghiệp Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Hàm Yên, Tuyên Quang	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
5	Công ty Lâm Nghiệp Hàm Yên	Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, Tuyên Quang	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
6	Công ty Lâm Nghiệp Tân Phong	Xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên, Tuyên Quang	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
7	Công ty Lâm nghiệp Đoan Hùng	Xã Tây Cốc, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
8	Công ty Lâm nghiệp Thanh Hòa	Thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
9	Công ty Lâm nghiệp Sông Thao	Xã Vô Tranh, huyện Hạ Hòa, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A	**Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc**		
	Khối lâm nghiệp		
10	Công ty Lâm nghiệp Yên Lập	Xã Đông Thịnh, huyện Yên Lập, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
11	Công ty Lâm nghiệp Tam Sơn	Xã Kiệt Sơn, huyện Tân Sơn, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
12	Công ty Lâm nghiệp Xuân Đài	Xã Văn Luông, huyện Tân Sơn, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
13	Công ty Lâm nghiệp Tam Thắng	Xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
14	Công ty Lâm nghiệp Tam Thanh	Xã Cổ Tiết, huyện Tam Nông, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
15	Công ty Lâm nghiệp Lập Thạch	Thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
	Ban quản lý Dự án		
1	Dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam	Ấp Bà Luông, xã Thuận Nghĩa Hòa, Thạch Hóa, Long An	
B	**Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập**		
	Khối các trường học, viện		
1	Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy	Xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, Phú Thọ	Nghiên cứu trồng và sản xuất cây nguyên liệu giấy
C	**Công ty con**		
1	Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam	Số 377, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kontum, tỉnh Kontum	Cung cấp gỗ công nghiệp và gỗ nguyên liệu giấy.

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: Bao gồm các đơn vị thuộc Khối Công nghiệp, Khối Lâm nghiệp và Khối Ban Quản lý dự án. Các đơn vị này thực hiện hạch toán kinh tế phụ thuộc, được quyền tự chủ kinh doanh theo phân cấp quản lý của Công ty mẹ Tổng Công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Công ty mẹ Tổng Công ty. Công ty mẹ Tổng Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo sự cam kết của các đơn vị này. Các đơn vị này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại nơi phát sinh. Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh chính được kê khai tập trung tại Công ty mẹ Tổng Công ty và nộp tại Cục Thuế Tỉnh Phú Thọ và Cơ quan thuế các địa phương có đơn vị hạch toán phụ thuộc đóng trên địa bàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập: Bao gồm các đơn vị thuộc Khối các Viện và Trường. Các đơn vị này thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, được quyền tự chủ kinh doanh, hoạt động sự nghiệp theo phân cấp quản lý của Công ty mẹ Tổng Công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Công ty mẹ Tổng Công ty. Công ty mẹ Tổng Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo sự cam kết của các đơn vị này. Các đơn vị chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế tại địa phương, theo địa chỉ đăng ký kinh doanh và hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

Các công ty con: Bao gồm các công ty mà Công ty mẹ Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, Công ty mẹ Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các Công ty con hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ và tự chịu trách nhiệm hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật.

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ năm 2022, theo quyết định số 2833/QĐ-GVN.PT ngày 21/12/2021 về việc phê duyệt tạm thời phương án đổi mới phương thức quản lý các công ty lâm nghiệp hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công ty giấy Việt Nam, dự án trồng rừng được theo dõi hạch toán tại Tổng công ty thay vì theo dõi hạch toán tại các đơn vị Lâm nghiệp. Tổng Công ty thống nhất trực tiếp quản lý các dự án đầu tư rừng trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng (dự án lâm sinh). Tổng Công ty giao cho các đơn vị lâm nghiệp triển khai thực hiện các dự án thông qua hợp đồng khoán, kết thúc dự án Tổng Công ty quyết toán dự án hoàn thành. Theo đó, các dự án trồng rừng từ năm 2017 đến năm 2021 sẽ được các đơn vị lâm nghiệp chuyển về Tổng Công ty theo dõi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp .

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty mẹ Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty mẹ Tổng Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty mẹ Tổng Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty mẹ Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty mẹ Tổng Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty mẹ Tổng Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty mẹ Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty mẹ Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty mẹ Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị phần sở hữu của Văn phòng Công ty tính theo sổ kế toán Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có) của của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại điều 45 Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014. Năm 2022, Tổng Công ty đang dựa vào Báo cáo hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai để đánh giá trích lập dự phòng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty mẹ Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền lũy kế tháng theo hướng dẫn của Kiểm toán Nhà nước tại biên bản kiểm toán ngày 15/09/2010. Việc xác định hàng tồn kho theo phương pháp này không phát sinh chênh lệch trọng yếu so với phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty mẹ Tổng Công ty được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành tương đương.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty mẹ Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty mẹ Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty mẹ Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty mẹ Tổng Công ty. Trường hợp Công ty mẹ Tổng Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian đi thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời hạn sử dụng hữu ích của tài sản thuê, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty mẹ Tổng Công ty bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí quản lý doanh nghiệp cho hoạt động lâm sinh (trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng) của các Công ty Lâm nghiệp, chi phí thuê đất, chênh lệch tỷ giá công trình xây dựng Nhà máy Bột giấy Phương Nam và các chi phí trả trước dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong năm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm. Văn phòng căn cứ vào thời gian trả trước của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm của các công ty lâm nghiệp được phân bổ cho hoạt động lâm sinh và hoạt động khai thác rừng theo theo hướng dẫn tại công văn số 347/GVN-TCKT-PT ngày 09/07/2019 của Tổng Công ty Giấy Việt Nam: *"Đối với các khoản chi phí quản lý không phát sinh riêng cho từng khâu mới mang tính chất phân bổ. Việc phân bổ phải được xác định trên sơ sở tổng diện tích của hai khâu: Khai thác và lâm sinh được dùng làm căn cứ xác định tỷ lệ phân bổ"*. Theo đó, chi phí quản lý doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác được kết chuyển toàn bộ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh, chi phí quản lý đối với hoạt động lâm sinh được tập hợp vào tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn, theo dõi riêng theo từng lô rừng trồng, theo từng năm và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với diện tích rừng được khai thác năm đó.

Chi phí thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước, được phân bổ vào chi phí trồng rừng khi đất được sử dụng để trồng rừng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.

Chênh lệch tỷ giá công trình xây dựng Nhà máy Bột giấy Phương Nam bao gồm chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty mẹ Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty mẹ Tổng Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.3.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

3.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay; chi phí tương ứng với phần diện tích cho thuê trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp và chi phí khấu hao tài sản cố định được trích trước tương ứng phần diện tích cho thuê phù hợp với doanh thu cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 và năm 2016 theo hướng dẫn của Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 01/12/2014 của Kiểm toán Nhà nước - Khu vực VII.

3.16 QUỸ LƯƠNG

Quỹ lương của Công ty mẹ Tổng Công ty được xác định trên cơ sở quỹ lương của Công ty mẹ Tổng Công ty được Bộ Công thương phê duyệt quyết toán hàng năm sau khi đã giảm trừ quỹ lương của các đơn vị trực thuộc được Tổng Công ty phê duyệt quyết toán.

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty mẹ Tổng Công ty do Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ được trích lập theo Quyết định của Hội đồng thành viên, phù hợp với quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty mẹ Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty mẹ Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty mẹ Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty mẹ Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần…, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần là chênh lệch giữa tiền thu được từ việc thoái vốn tại các công ty cổ phần và giá gốc của khoản đầu tư theo Đề án tái cơ cấu của Tổng Công ty đã được Phủ tướng Chính phủ phê duyệt và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty mẹ Tổng Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

3.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận khi Công ty mẹ Tổng Công ty nhận được tiền thanh toán của khách hàng đúng thời hạn thanh toán được ghi trong hợp đồng mua bán;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 3.4.

3.21 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, cước vận chuyển, chi phí khấu hao tài sản cố định của bộ phận bán hàng và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu Công ty mẹ, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí từ việc quyết toán kinh phí thường xuyên, kinh phí đề tài của các đơn vị trực thuộc và các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Công ty mẹ Tổng Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được quyết toán tập trung tại Công ty mẹ Tổng Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.23 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty mẹ Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty mẹ Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng Công ty). Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty mẹ Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty mẹ Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty mẹ Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty mẹ Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các chủ sở hữu chính của Công ty mẹ Tổng Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

Theo đó, các bên liên quan của Văn phòng Tổng Công ty là các công ty trực thuộc, các công ty con, công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên trong Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm 2022 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	4.030.200.067	3.695.329.480
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.654.224.196	101.185.232.413
	93.684.424.263	**104.880.561.893**

5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**4.349.919.849**	**4.678.649.600**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.538.061.116	1.719.868.075
- Các khoản khác	811.858.733	2.958.781.525
Dài hạn	**411.947.893.078**	**463.479.897.495**
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	72.661.522.901	77.402.838.419
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.239.829.461	2.449.100.774
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khâu lâm sinh chờ phân bổ	35.301.800.902	112.493.344.153
- Chênh lệch tỷ giá tại Ban quản lý Dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam (*)	298.267.702.436	265.065.163.516
- Chi phí thuê đất chu kỳ 2, 3 - Công ty Lâm nghiệp Xuân Đài	-	3.427.449.374
- Các khoản khác	3.477.037.378	2.642.001.259
	416.297.812.927	**468.158.547.095**

(*) Khoản chênh lệch tỷ giá của Dự án Nhà máy sản xuất Bột Giấy Phương Nam phát sinh từ ngày 01/01/2013 và các năm tiếp theo, Tổng Công ty thực hiện hạch toán trên 242 và sẽ tăng giá trị đầu tư của Dự án Nhà máy Bột Giấy Phương Nam theo Công văn số 7207/BTC-TCDN ngày 01/06/2015 về việc xử lý hạch toán chênh lệch tỷ giá của Dự án Nhà máy sản xuất Bột Giấy Phương Nam.

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**155.155.175.901**	**(45.301.655.792)**	**149.073.042.388**	**(46.815.975.155)**
- Công ty Cổ phần Giấy BBP	37.624.333.380	(37.624.333.380)	37.624.333.380	(37.624.333.380)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thuận An Building	49.194.853.449	-	48.456.759.690	-
- Công ty TNHH Phú Việt Xanh	-	-	7.364.550.000	-
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà	1.656.396.063	-	1.488.671.354	-
- Các đối tượng khác	66.679.593.009	(7.677.322.412)	54.138.727.964	(9.191.641.775)
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
	155.155.175.901	**(45.301.655.792)**	**149.073.042.388**	**(46.815.975.155)**

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**435.013.206.169**	**(368.518.443)**	**453.525.564.340**	**(1.336.978.083)**
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	5.276.510.500	-	5.276.510.500	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	4.332.489.479	-	4.332.489.479	-
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	17.346.603.083	-	12.329.741.568	(29.621.500)
- Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	70.000.000	-
- Phải thu khác	407.980.078.807	(368.518.443)	431.093.744.680	(1.307.356.583)
Diện tích rừng bị hao hụt phát sinh năm chưa được xử lý (1)	*39.271.218.575*	-	*35.765.718.673*	-
Tài sản bàn giao về tỉnh (2)	-	-	*16.456.699.468*	-
Viện Nghiên cứu cây Nguyên liệu Giấy	*6.919.998.845*	-	*6.882.165.327*	-
Xí nghiệp Chè Vạn Thắng	*60.644.371*	*(60.644.371)*	*60.644.371*	*(60.644.371)*
Công ty lâm nghiệp Cẩm Ngọc	*6.970.978.540*	-	*6.970.978.540*	-
Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam (3)	*325.819.616.130*	-	*328.207.872.551*	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường và Vận tải	-	-	*829.128.064*	*(829.128.064)*
Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh	*5.450.352.632*	-	*5.450.352.632*	-
Đối tượng khác	*23.487.269.714*	*(307.874.072)*	*30.470.185.054*	*(207.584.148)*
- Kinh phí công đoàn	-	-	759.310	-
- Bảo hiểm xã hội	6.739.054	-	409.182.609	-
- Bảo hiểm y tế	468.032	-	6.968.293	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	317.214	-	6.167.901	-

7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dài hạn	**38.000.000**	**-**	**100.000.000**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	38.000.000	-	100.000.000	-
	435.051.206.169	**(368.518.443)**	**453.625.564.340**	**(1.336.978.083)**
Phải thu khác là các bên liên quan				
- Viện Nghiên cứu cây Nguyên liệu Giấy	6.919.998.845	-	6.882.165.327	-
- Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam	325.819.616.130	-	328.207.872.551	-

(1) Là chi phí đầu tư rừng trồng bị thiệt hại do bão lốc và sâu bệnh phát sinh lũy kế đến ngày 31/12/2022 chưa xử lý. Diện tích rừng bị thiệt hại tại các Công ty lâm nghiệp có xác nhận của kiểm lâm và UBND xã, cán bộ phòng Lâm nghiệp - Tổng Công ty Giấy Việt Nam được Ban Giám đốc và các bộ phận nghiệp vụ của các Công ty lâm nghiệp cam kết chịu trách nhiệm, tiết kiệm chi phí sản xuất, kinh doanh có lãi để bù đắp dần khoản nợ trên.

(2) Là khoản phải thu với UBND tỉnh theo quyết định số 3594/QĐ –UBND ngày 31/12/2020.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam bao gồm các khoản nợ đến hạn (tiền đầu tư để thực hiện trồng vùng nguyên liệu giấy tại Kon Tum) mà Tổng Công ty trả thay và phải thu lại Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam số tiền 325.819.616.130 đồng, trong đó khoản phải thu thực hiện dự án xưởng chế biến gỗ ván veneer số tiền 11.722.204.754 đồng và khoản phải thu thuê tư vấn xây dựng phương án chuyển đổi 25 năm số tiền: 686.520.000 đồng.

8 NỢ XẤU

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**45.303.627.604**	**(45.301.655.792)**	**1.971.812**	**46.896.762.006**	**(46.815.975.155)**	**80.786.851**
Văn phòng Tổng Công ty						
- Công ty Cổ phần Thương mại du lịch - Khách sạn Bãi Bằng	182.090.334	(182.090.334)	-	182.090.334	(182.090.334)	-
- Công ty TNHH Tiến Thành Hà Nội	79.265.705	(79.265.705)	-	79.265.705	(79.265.705)	-
- Công ty Cổ phần Giấy BBP	37.624.333.380	(37.624.333.380)	-	37.624.333.380	(37.624.333.380)	-
- Công ty Thương mại du lịch Hoàng Long			-	-	-	-
Công ty Giấy Tissue Sông Đuống						
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	75.657.820	(75.657.820)	-	75.657.820	(75.657.820)	-
- Công ty Cổ phần Giấy BBP	122.185.200	(122.185.200)	-	122.185.200	(122.185.200)	-
- Công ty TNHH Thành Gia	254.285.106	(252.313.294)	1.971.812	254.285.106	(252.313.294)	1.971.812
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tổng hợp Phụng Phát	257.376.460	(257.376.460)	-	257.376.460	(257.376.460)	-
Công ty Lâm Nghiệp Tam Sơn						
- Các đối tượng khác	95.618.913	(95.618.913)	-	112.573.763	(112.573.763)	-
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh						
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bao bì Vật phẩm Minh Việt Long	640.436.830	(640.436.830)	-	640.436.830	(640.436.830)	-
- Công ty TNHH Giấy Hưng Tài	489.681.372	(489.681.372)	-	489.681.372	(489.681.372)	-
- Doanh nghiệp tư nhân Giấy Đức Phát	324.904.520	(324.904.520)	-	324.904.520	(324.904.520)	-

8 NỢ XẤU (TIẾP)

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại Hà Nội						
- Công ty Cổ phần truyền thông 5P	1.907.017.917	(1.907.017.917)	-	2.115.657.917	(2.115.657.917)	-
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển Đức Thành	1.335.000.000	(1.335.000.000)	-	1.540.081.467	(1.540.081.467)	-
- Công ty cổ phần Thành Gia	1.406.001.467	(1.406.001.467)	-	2.249.000.000	(2.249.000.000)	-
- Đối tượng khác	509.772.580	(509.772.580)	-	829.232.132	(750.417.093)	78.815.039
Trả trước cho người bán	**13.304.398.680**	**(11.421.563.608)**	**1.882.835.072**	**13.304.398.680**	**(11.421.563.608)**	**1.882.835.072**
Công ty Chế biến và Xuất nhập khẩu Dăm mảnh - đã chuyển về theo dõi tại Văn phòng Tổng Công ty						
- Công ty TNHH Lâm Hoàng	331.926.950	(331.926.950)	-	331.926.950	(331.926.950)	-
- Công ty TNHH D&G Việt Nam	326.455.582	(326.455.582)	-	326.455.582	(326.455.582)	-
- Công ty TNHH Hoàng Lâm - Hạ Long	11.487.349.922	(9.870.174.872)	1.617.175.050	11.487.349.922	(9.870.174.872)	1.617.175.050
- Công ty TNHH Thanh Định	1.158.666.226	(893.006.204)	265.660.022	1.158.666.226	(893.006.204)	265.660.022
Các khoản phải thu khác	**368.518.443**	**(368.518.443)**	**-**	**1.107.356.583**	**(1.097.356.583)**	**10.000.000**
Văn phòng Tổng Công ty						
- Xí nghiệp chè Vạn Thắng	60.644.371	(60.644.371)	-	60.644.371	(60.644.371)	-
- Ông Nguyễn Tiến Tập (Văn phòng Hà Nội)	73.980.460	(73.980.460)	-	85.980.460	(85.980.460)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng cầu đường và vận tải	-	-	-	629.128.064	(629.128.064)	-
Công ty Lâm Nghiệp Tam Sơn						-
Các cá nhân khác	29.157.000	(29.157.000)	-	44.192.000	(34.192.000)	10.000.000

8 NỢ XẤU (TIẾP)

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Lâm Nghiệp Tân Thành						
- Công ty TNHH Lâm Hoàng	204.736.612	(204.736.612)	-	204.736.612	(204.736.612)	-
- Ông Trương Đức Thiện	-	-	-	45.145.076	(45.145.076)	-
Công ty Lâm Nghiệp Cầu Ham						
- Các đối tượng khác	-	-	-	37.530.000	(37.530.000)	-
	58.976.544.727	**(57.091.737.843)**	**1.884.806.884**	**61.308.517.269**	**(59.334.895.346)**	**1.973.621.923**

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	21.965.185.642	-	(*)	21.965.185.642	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (**)	262.615.630.000	(159.578.099.252)	(*)	262.615.630.000	(142.179.046.505)	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	27.359.678.049	-	(*)	27.359.678.049	-	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)
	313.940.493.691	**(159.578.099.252)**	**(*)**	**313.940.493.691**	**(142.179.046.505)**	**(*)**

(*) Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Năm 2022, Tổng Công ty đang đánh giá trích lập dự phòng dựa trên Báo cáo hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai.

9.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	01/01/2022 Giá gốc (VND)	01/01/2022 Dự phòng (VND)
Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam	100%	100%	100%	21.965.185.642	21.965.185.642	-
Cộng					**21.965.185.642**	**-**

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

9.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (TIẾP)

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	31/12/2022 Giá gốc (VND)	31/12/2022 Dự phòng (VND)
Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam	100%	100%	100%	21.965.185.642	21.965.185.642	-
Cộng					**21.965.185.642**	**-**

9.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	01/01/2022 Giá gốc (VND)	01/01/2022 Dự phòng (VND)
Công ty liên kết					**262.615.630.000**	**(142.179.046.505)**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (*)	22,73%	22,73%	22,73%	890.915.030.000	202.495.630.000	(90.179.046.505)
Công ty Cổ phần Giấy BBP (**)	23,79%	23,79%	23,79%	218.556.300.000	52.000.000.000	(52.000.000.000)
Công ty Cổ phần Sắn Sơn Sơn	29,00%	29,00%	29,00%	28.000.000.000	8.120.000.000	-
Cộng					**262.615.630.000**	**(142.179.046.505)**

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

9.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (TIẾP)

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	31/12/2022 Giá gốc (VND)	31/12/2022 Dự phòng (VND)
Công ty liên kết					**262.615.630.000**	**(159.578.099.252)**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (*)	22,73%	22,73%	22,73%	890.915.030.000	202.495.630.000	(107.578.099.252)
Công ty Cổ phần Giấy BBP (**)	23,79%	23,79%	23,79%	218.556.300.000	52.000.000.000	(52.000.000.000)
Công ty Cổ phần Sắn Sơn Sơn	29,00%	29,00%	29,00%	28.000.000.000	8.120.000.000	-
Cộng					**262.615.630.000**	**(159.578.099.252)**

(*) Tại thời điểm 31/12/2022, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng khoản đầu tư. Giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được tính dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai.

(**) Giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giấy BBP được tính dựa trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Giấy BBP. Công ty Cổ phần Giấy BBP đã dừng hoạt động từ 10/2015 không lập Báo cáo tài chính để làm căn cứ Tổng Công ty đánh giá trích lập dự phòng. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư này.

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

9.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
Đầu tư dài hạn khác	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Đầu tư dài hạn khác	**27.257.370.811**	-	**27.257.370.811**	-
Công ty Cổ phần Giấy Thanh Hóa (1)	9.462.298.811	-	9.462.298.811	-
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung (2)	8.250.000.000	-	8.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên (3)	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-
Công ty Cổ phần In Phúc Yên (4)	4.045.072.000	-	4.045.072.000	-
Đầu tư liên kết trồng rừng	**102.307.238**	-	**102.307.238**	-
Cộng	**27.359.678.049**	-	**27.359.678.049**	-

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801395184 thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/01/2011, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giấy Thanh Hóa là 966.000.000.000 đồng; trong đó, số vốn Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH cam kết góp là 57.960.000.000 đồng tương đương 5,82% vốn điều lệ; số vốn thực góp của Văn phòng Tổng Công ty tính đến thời điểm trước kỳ kế toán năm 2016 là 35.613.595.941 đồng, tương đương 3,68% vốn điều lệ. Theo Quyết định 1302/QĐ-UBND ngày 14/04/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi diện tích đất của Tổng Công ty Giấy Việt Nam đã góp vốn cho Công ty Cổ phần Giấy Thanh Hóa tại xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc và Công văn số 2315/STC-QLCS-GC ngày 15/6/2016 của Sở Tài chính Thanh Hóa xác định giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên diện tích đất thu hồi là 103.150.973.331 đồng, trong đó giá trị đầu tư dở dang còn lại của Tổng Công ty Giấy Việt Nam là 80.758.614.000 đồng, giá trị tài sản thu hồi Tổng Công ty đã nhận được và ghi giảm tương ứng vào giá gốc khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Giấy Thanh Hóa là 24.705.925.030 đồng. Trong năm 2019, Tổng Công ty đã nhận được tiền bồi thường trên đất nhà máy Thanh Hóa số tiền: 1.445.372.100 VND. Do đó, giá gốc khoản đầu tư của Văn phòng Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Giấy Thanh Hóa tại ngày 31/12/2022 là 9.462.298.811 VND.

(2) Tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung là 2,5%.

(3) Tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên là 2,5%.

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

9.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)

(4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500228165 thay đổi lần thứ 4 ngày 25/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng. Trong đó, Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH góp 4.045.072.000 đồng tương đương 14,65% vốn điều lệ. Tỷ lệ vốn góp tương ứng với tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty.

(1); (2);(3): Các công ty này đang trong quá trình đầu tư nên Văn phòng Tổng Công ty không xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đối với những khoản đầu tư vào các công ty này.

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	1.149.887.724	-
Nguyên liệu, vật liệu	467.720.392.782	(24.212.000)	408.075.115.347	(19.223.420)
Công cụ, dụng cụ	7.606.440.243	-	7.674.303.159	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	577.288.117.975	(152.169.358)	488.874.068.806	(228.078.453)
Thành phẩm	75.709.959.074	-	79.186.139.211	-
Hàng hóa	35.054.729.286	-	61.589.428.466	-
Hàng gửi bán	870.479.277	-	1.138.454.397	-
	1.164.250.118.637	**(176.381.358)**	**1.047.687.397.110**	**(247.301.873)**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2022	**618.439.667.271**	**2.321.199.023.359**	**88.483.862.327**	**20.760.479.392**	**59.258.724.066**	**3.108.141.756.415**
- Mua trong năm	-	2.768.054.908	2.743.516.835	-	-	5.511.571.743
- Đầu tư XDCB hoàn thành	38.812.861.699	58.010.572.534	2.675.820.034	23.641.545	-	99.522.895.812
- Thanh lý, nhượng bán	-	(134.400.000)	(6.605.570.816)	(76.500.000)	-	(6.816.470.816)
- Tăng khác	-	-	457.196.932	-	-	457.196.932
31/12/2022	**657.252.528.970**	**2.381.843.250.801**	**87.754.825.312**	**20.707.620.937**	**59.258.724.066**	**3.206.816.950.086**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2022	**(416.825.399.642)**	**(2.233.915.684.797)**	**(82.838.866.358)**	**(18.346.609.204)**	**(37.426.026.076)**	**(2.789.352.586.076)**
- Khấu hao trong năm	(26.513.623.161)	(34.668.547.012)	(5.552.561.650)	(544.849.356)	(474.151.551)	(67.753.732.730)
- Hao mòn trong năm (1)	(434.237.688)	-	-	-	(1.614.666.144)	(2.048.903.832)
- Thanh lý, nhượng bán	-	134.400.000	6.605.570.816	76.500.000	-	6.816.470.816
- Phân loại lại	638.336.978	-	(806.579.090)	1.151.445.559	168.242.112	1.151.445.559
- Tăng khác	-	-	289.280.925	-	-	289.280.925
31/12/2022	**(443.134.923.513)**	**(2.268.449.831.809)**	**(82.303.155.357)**	**(17.663.513.001)**	**(39.346.601.659)**	**(2.850.898.025.338)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2022	**201.614.267.629**	**87.283.338.562**	**5.644.995.969**	**2.413.870.188**	**21.832.697.990**	**318.789.170.339**
31/12/2022	**214.117.605.457**	**113.393.418.992**	**5.451.669.955**	**3.044.107.936**	**19.912.122.407**	**355.918.924.748**

(1) Hao mòn tài sản cố định hình thành từ Quỹ phúc lợi và TSCĐ hình thành từ nguồn Ngân sách nhà nước và Quỹ khen thưởng phúc lợi.

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 1.299.432.575.019 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 909.951.449.418 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	**14.166.755.698**	**7.086.254.432**	**21.253.010.130**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(690.000.000)	(690.000.000)
31/12/2022	**14.166.755.698**	**6.396.254.432**	**20.563.010.130**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2022	**(11.716.622.745)**	**(5.908.454.873)**	**(17.625.077.618)**
- Khấu hao trong năm	(283.690.008)	-	(283.690.008)
- Phân loại lại	-	(1.151.445.559)	(1.151.445.559)
- Thanh lý, nhượng bán	-	690.000.000	690.000.000
31/12/2022	**(12.000.312.753)**	**(6.369.900.432)**	**(18.370.213.185)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	**2.450.132.953**	**1.177.799.559**	**3.627.932.512**
31/12/2022	**2.166.442.945**	**26.354.000**	**2.192.796.945**

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	**8.489.143.818**	**8.489.143.818**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.463.590.909)	(2.463.590.909)
31/12/2022	**6.025.552.909**	**6.025.552.909**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	**(2.633.457.454)**	**(2.633.457.454)**
- Khấu hao trong năm	(1.003.478.564)	(1.003.478.564)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.646.393.944	1.646.393.944
31/12/2022	**(1.990.542.074)**	**(1.990.542.074)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	**7.838.252.111**	**5.855.686.364**
31/12/2022	**4.035.010.835**	**4.035.010.835**

14 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam (*)	12.397.138.462	12.397.138.462
	12.397.138.462	**12.397.138.462**

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý của Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam. Trong đó, giá trị lượng đay mục nát đã xuất kho thanh lý năm 2012 và giá trị hàng tồn kho bị thiệt hại do sự cố tràn hóa chất H2O2 lần lượt là 7.499.133.995 đồng và 1.886.053.540 đồng. Theo Quyết định số 336/QĐ-GVN-HN của Tổng Công ty Giấy Việt Nam về thanh lý đay mục nát thì đối với phần giá trị thiệt hại, Ban Quản lý Dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam phối hợp các phòng ban chức năng của Tổng Công ty, báo cáo lãnh đạo Tổng Công ty trình Thủ tướng Chính phủ xử lý. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2022 vẫn chưa có hướng dẫn xử lý tài chính về mặt nguồn vốn của cơ quan chức năng có thẩm quyền đối với lượng đay đã thanh lý này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**2.692.534.736.720**	**2.746.313.129.331**
- *Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam*	*2.682.250.463.091*	*2.679.745.603.140*
- *Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng không thuộc các gói thầu*	-	*25.159.011.986*
- *Gói san nền khu MR 16 ha- Dự án đầu tư xây dựng bãi xếp nguyên liệu của nhà máy Giấy Bãi Bằng*	*34.468.182*	*34.468.182*
- *Dự án: quan trắc và quản lý môi trường hệ thống lò hơi động lực, lò hơi*	*2.065.314.790*	*2.065.314.790*
- *Gói 7A - Phần san nền, kè, đường giao thông, hệ thống điện, nước khu tái định cư cũ*	-	*2.168.423.879*
- *Gói 7B - Hệ thống thoát nước, đường giao thông, hệ thống điện, nước khu tái định cư cũ*	-	*1.991.264.772*
- *Gói 9: Xây dựng đập thuỷ điện thay đập Bồ Hòn giải phóng mặt bằng*	-	*1.754.879.000*
- *Gói 2 XD HTKT Khu TĐC (Trạm Kiểm Lâm) DA ĐTXD đường vận chuyển nhà máy giấy Bãi Bằng*	*1.966.515.270*	*1.966.515.270*
- *Đầu tư thiết bị bao gói túi giấy vệ sinh tại Công ty Giấy Tissue Sông Đuống*	-	*27.793.000*
- *Dự án: đầu tư mới hệ thống lắng tĩnh điện (lọc bụi tĩnh điện) cho lò hơi thu hồi nhà máy Điện*	*1.137.480.484*	*22.801.488.182*
- *Đầu tư máy cắt 172 tại Nhà máy Điện - TCT Giấy VN*	-	*12.767.273*
- *Các dự án khác*	*5.080.494.903*	*8.585.599.857*
	2.692.534.736.720	**2.746.313.129.331**

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**288.249.976.407**	**288.249.976.407**	**256.085.141.951**	**256.085.141.951**
- Công ty Cổ phần Stavian Giấy và Bột Giấy	59.928.550.513	59.928.550.513	-	-
- Công ty Cổ phần Hoá chất Đại Thịnh	-	-	1.234.156.000	1.234.156.000
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sáng Đạt	18.555.390.060	18.555.390.060	-	-
- Công ty CP Đầu tư Khoáng sản than Đông Bắc - Chi nhánh Hà Nội	14.366.571.600	14.366.571.600	18.973.898.400	18.973.898.400
- Công ty Cổ phần Hoá chất và Xơ sợi MARUNI	-	-	16.776.788.700	16.776.788.700
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy Đại Ngàn	4.783.271.060	4.783.271.060	22.941.391.887	22.941.391.887
- Các đối tượng khác	190.616.193.174	190.616.193.174	196.158.906.964	196.158.906.964
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	288.249.976.407	**288.249.976.407**	**256.085.141.951**	**256.085.141.951**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.250.598.828	66.289.779.946	60.136.842.268	7.403.536.506
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	20.971.847.891	20.971.847.891	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.992.297.886	2.992.297.886	-
- Thuế thu nhập cá nhân	417.757.900	1.710.999.550	1.089.853.485	1.038.903.965
- Thuế tài nguyên	99.567.880	1.389.779.400	1.385.908.560	103.438.720
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.386.793.451	14.952.835.169	18.061.451.242	278.177.378
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	455.280.775	3.560.079.295	3.383.317.920	632.042.150
	5.609.998.834	**111.867.619.137**	**108.021.519.252**	**9.456.098.719**

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	82.123.357	3.018.142.128	12.438.341.988	9.502.323.217
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.076.629.984	8.512.642.493	2.821.000.000	384.987.491
- Thuế thu nhập cá nhân	25.443.502	12.414.934	-	13.028.568
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.322.934.769	9.040.854.837	14.054.496.646	6.336.576.578
- Các loại thuế khác	20.880.000	206.520.912	186.360.912	720.000
	7.528.011.612	**20.790.575.304**	**29.500.199.546**	**16.237.635.854**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**3.588.842.060**	**2.864.837.176**
- Trích trước chi phí lãi vay	2.270.964.101	1.843.974.880
- Chi phí phải trả khác	1.317.877.959	1.020.862.296
Dài hạn (*)	**113.176.766.533**	**117.421.898.893**
- Chi phí tiền thuê đất	21.806.797.898	24.419.910.492
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.325.579.015	92.868.015.451
- Trích trước chi phí lãi vay	44.389.620	133.972.950
	116.765.608.593	**120.286.736.069**

(*) Chi phí phải trả tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp và chi phí khấu hao tài sản cố định được trích trước tương ứng phần diện tích cho thuê phù hợp với doanh thu cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013, năm 2016 và năm 2017 theo hướng dẫn của Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 01/12/2014 của Kiểm toán Nhà nước khu vực VII.

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**190.781.850.125**	**193.972.627.616**
- Kinh phí công đoàn	1.078.045.309	617.508.154
- Bảo hiểm xã hội	10.834.415	16.976.456
- Bảo hiểm y tế	14.390.401	11.311.439
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.602.596	3.180.977
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.576.960.560	4.391.309.937
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	185.100.016.844	188.932.340.653
Dài hạn	**3.547.036.638**	**8.789.751.151**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.351.101.841	1.888.013.103
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.195.934.797	6.901.738.048
	194.328.886.763	**202.762.378.767**

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP)

(*) Chi tiết Các khoản phải trả, phải nộp khác như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Phải trả về hoạt động lâm sinh	687.353.066	427.921.382
- Công ty CP Giấy Việt Trì	4.428.958	4.515.432.941
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Công nghiệp và Vận tải	30.165.272.304	30.165.272.304
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long An	8.932.183.471	8.932.183.471
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An	10.559.423.532	10.559.423.532
- Tổng Công ty Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	53.646.834.292	53.646.834.292
- Phải trả trồng rừng và chăm sóc - Công ty Lâm nghiệp Tam Thắng	172.496.136	172.496.136
- Phải trả tiền hợp tác đầu tư trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Tam Thắng	128.847.140	598.431.932
- Phải trả trồng rừng và chăm sóc - Công ty Lâm nghiệp Ngòi Sảo	670.024.116	3.969.364.374
- Phải trả vốn đầu tư trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Đoan Hùng	-	163.140.554
- Công ty Cổ phần Hóa chất và Xơ sợi Maruni	33.676.000	7.459.200.000
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (1)	48.400.000.000	48.400.000.000
- Các khoản phải trả khác tại Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột Giấy Phương Nam	815.241.306	659.897.804
- Phải trả các đối tượng khác	33.080.171.320	26.164.479.979
	187.295.951.641	**195.834.078.701**

(1) Là giá trị tạm tính của một phần giá trị đầu tư công trình trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm tại số 25 Lý Thường Kiệt theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 18/2009/HĐHTKD ngày 21/07/2009 với Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà.

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**1.144.087.544.081**	**588.898.103.583**	**1.677.389.588.476**	**1.730.422.385.311**	**1.197.120.340.916**	**641.930.900.418**
Vay ngắn hạn ngân	***544.840.929.586***	***544.840.929.586***	***1.624.443.805.021***	***1.659.112.405.397***	***579.509.529.962***	***579.509.529.962***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Đền Hùng (1)	133.758.209.526	133.758.209.526	450.689.662.590	472.256.857.127	155.325.404.063	155.325.404.063
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (2)	69.962.706.546	69.962.706.546	209.659.852.096	209.697.145.550	70.000.000.000	70.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (3)	78.458.839.291	78.458.839.291	242.597.858.398	243.713.026.433	79.574.007.326	79.574.007.326
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì (4)	70.000.000.000	70.000.000.000	228.348.499.705	240.560.798.246	82.212.298.541	82.212.298.541
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (5)	80.505.375.895	80.505.375.895	184.918.656.664	188.362.882.275	83.949.601.506	83.949.601.506
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Thọ II (6)	77.000.000.000	77.000.000.000	183.447.942.997	183.447.942.997	77.000.000.000	77.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hàm Yên	-	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN huyện Lập Thạch	-	-	-	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (7)	28.990.294.328	28.990.294.328	83.819.317.898	71.101.811.688	16.272.788.118	16.272.788.118
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (8)	6.165.504.000	6.165.504.000	40.962.014.673	43.171.941.081	8.375.430.408	8.375.430.408
Vay ngắn hạn cá nhân (VND)	***25.667.767.221***	***25.667.767.221***	***33.730.765.221***	***38.935.745.000***	***30.872.747.000***	***30.872.747.000***
- Vay ngắn hạn cán bộ, công nhân viên trong Tổng Công ty (9.1)	14.668.767.221	14.668.767.221	14.351.765.221	19.991.745.000	20.308.747.000	20.308.747.000
- Công ty Lâm nghiệp Cầu Ham (9.2)	2.960.000.000	2.960.000.000	7.550.000.000	4.590.000.000	-	-
- Công ty Lâm nghiệp Đoan Hùng (9.3)	1.569.000.000	1.569.000.000	6.159.000.000	7.409.000.000	2.819.000.000	2.819.000.000
- Công ty Lâm nghiệp Lập Thạch	-	-		100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Công ty Lâm nghiệp Hàm Yên (9.4)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Lâm nghiệp Yên Lập (9.5)	3.800.000.000	3.800.000.000	3.000.000.000	3.400.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
- Công ty Lâm nghiệp Vĩnh Hảo (9.6)	720.000.000	720.000.000	720.000.000	-	-	-

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Thiết kế Lâm Nghiệp (9.7)	950.000.000	950.000.000	1.950.000.000	2.255.000.000	1.255.000.000	1.255.000.000
- Công ty Lâm nghiệp Tam Sơn	-	-	-	1.190.000.000	1.190.000.000	1.190.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả VND (thời hạn dưới 1 năm)	***567.219.590.026***	***12.030.149.528***	***12.407.880.986***	***20.477.295.230***	***575.289.004.270***	***20.099.563.772***
- Tổng Công ty Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	3.364.301.571	-	-	-	3.364.301.571	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (10)	26.870.000.000	-	-	-	26.870.000.000	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (11) (*)	310.883.501.872	-	-	-	310.883.501.872	-
- Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (12) (*)	214.071.637.055	-	-	-	214.071.637.055	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	-	-	377.730.458	8.902.481.178	8.524.750.720	8.524.750.720
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì (13)	7.070.396.664	7.070.396.664	7.070.397.664	11.374.814.052	11.374.813.052	11.374.813.052
- Ngân hàng Công thương - CN Hai Bà Trưng (14)	104.525.000	104.525.000	104.525.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (15)	4.530.227.868	4.530.227.868	4.530.227.868	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Phú Thọ (16)	324.999.996	324.999.996	324.999.996	-	-	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả Ngoại tệ (thời hạn dưới 1 năm)	***5.360.617.248***	***5.360.617.248***	***5.391.217.248***	***10.429.369.684***	***10.398.769.684***	***10.398.769.684***
- Quỹ hỗ trợ phát triển - CN Phú Thọ (Khoản vay Quỹ phát triển Bắc Âu - NDF) (17)	5.360.617.248	5.360.617.248	5.360.617.248	5.255.729.684	5.255.729.684	5.255.729.684
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 3	-	-	30.600.000	5.173.640.000	5.143.040.000	5.143.040.000
Nợ thuê tài chính	**998.640.000**	**998.640.000**	**1.415.920.000**	**1.467.570.000**	**1.050.290.000**	**1.050.290.000**
Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	***998.640.000***	***998.640.000***	***1.415.920.000***	***1.467.570.000***	***1.050.290.000***	***1.050.290.000***
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (18)	194.400.000	194.400.000	194.400.000	194.400.000	194.400.000	194.400.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	109.500.000	109.500.000	109.500.000

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (19)	804.240.000	804.240.000	1.221.520.000	1.163.670.000	746.390.000	746.390.000
Vay dài hạn	**2.239.614.981.429**	**2.239.614.981.429**	**63.762.461.901**	**22.940.131.586**	**2.198.792.651.114**	**2.198.792.651.114**
Vay dài hạn ngân hàng VND (thời hạn trên 1 năm)	***19.969.929.070***	***19.969.929.070***	***28.578.832.382***	***16.270.438.938***	***7.661.535.626***	***7.661.535.626***
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì (13)	3.801.073.238	3.801.073.238	5.695.250.000	9.451.187.388	7.557.010.626	7.557.010.626
- Ngân hàng Công thương - CN Hai Bà Trưng (14)	-	-	-	104.525.000	104.525.000	104.525.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (15)	15.248.022.494	15.248.022.494	21.583.582.382	6.335.559.888	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Phú Thọ (16)	920.833.338	920.833.338	1.300.000.000	379.166.662	-	-
Vay dài hạn cá nhân	***122.700.000***	***122.700.000***	***18.535.400***	***310.435.400***	***414.600.000***	***414.600.000***
- Vay cá nhân - Công ty Lâm nghiệp Đoan Hùng (20)	122.700.000	122.700.000	18.535.400	310.435.400	414.600.000	414.600.000

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng Ngoại tệ (thời hạn trên 1 năm) (USD)	***93.810.796.651***	***93.810.796.651***	***1.962.555.199***	***5.360.617.248***	***97.208.858.700***	***97.208.858.700***
- Quỹ hỗ trợ phát triển - CN Phú Thọ (Khoản vay Quỹ phát triển Bắc Âu - NDF) (17)	93.810.796.651	93.810.796.651	1.962.555.199	5.360.617.248	97.208.858.700	97.208.858.700
Vay dài hạn ngân hàng Ngoại tệ (thời hạn trên 1 năm) (EUR)	***2.123.530.690.808***	***2.123.530.690.808***	***33.202.538.920***	***-***	***2.090.328.151.888***	***2.090.328.151.888***
- Bộ Tài chính (21)	2.123.530.690.808	2.123.530.690.808	33.202.538.920	-	2.090.328.151.888	2.090.328.151.888
Nợ thuê tài chính	**2.180.864.900**	**2.180.864.900**	**-**	**998.640.000**	**3.179.504.900**	**3.179.504.900**
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (18)	63.795.000	63.795.000	-	194.400.000	258.195.000	258.195.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (19)	2.117.069.900	2.117.069.900	-	804.240.000	2.921.309.900	2.921.309.900
	3.383.702.525.510	**2.828.513.085.012**	**1.741.152.050.377**	**1.753.362.516.897**	**3.395.912.992.030**	**2.840.723.551.532**

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Ngoại trừ phải trả nước ngoài tiền vay Ngân hàng SOCIÉTÉ GÉNÉRALE SG phải trả nợ đúng hạn bằng nguồn vay Bộ Tài chính, Tổng Công ty chưa xác định được khả năng trả nợ cho các khoản tiền vay Ngân hàng và Bộ Tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2022. Khả năng trả nợ của Tổng Công ty phụ thuộc đáng kể vào kết quả cổ phần hóa Tổng Công ty.

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 75.0003/2022-HĐCVHM/NHCT248-TCTGIAY ngày 18/10/2022 với các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức cho vay: 160.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức vay là: từ ngày 30/09/2023;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi ghi trên từng giấy nhận nợ. Gốc vay trả theo từng giấy nhận nợ, lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay:
  - Hợp đồng thế chấp tài sản số 06.16.0055 ngày 01/08/2006 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
  - Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 09.24.0012 ngày 03/07/2009 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
  - Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 12.30.0029/HĐTC ngày 29/10/2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
  - Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.30.0002/HĐTC ngày 14/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
  - Hợp đồng thế chấp động sản số 14.30.0017/HĐTC ngày 18/08/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
  - Hợp đồng thế chấp động sản số 14.30.0024/HĐTC ngày 30/09/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
  - Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17.30.0008/HĐTC ngày 09/03/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
  - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 18.62.0051/2018/HĐBĐ/NHCT248 ngày 23/08/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/DN-ĐB1P/CTD 026 ngày 19/04/2022 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng tiền vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh giấy;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 06 tháng với từng lần giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc từng thời kỳ.
- Biện pháp bảo đảm:

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL991011 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ cấp cho TCT Giấy Việt Nam – Công ty TNHH ngày 17/06/2020 và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL991009 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ cấp cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH ngày 17/06/2020. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp Tài sản gắn liền với đất số 20QLN/BDS/042 ký ngày 06/07/2020;
+ Thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Tổng Công ty Giấy Việt Nam và theo hợp đồng thế chấp số 19QLN/HTK/017 ngày 20/05/2019;
+ Ký quỹ số tiền 1.500.000.000 đồng tại tài khoản số 0361001451542;
+ Cầm cố tài sản là số dư tiền gửi có kỳ hạn phát sinh từ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 13092021/VCB-VINAPACO ngày 13/09/2021.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/682/HĐTD ngày 17/10/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: Đến ngày 30/09/2023;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: theo lãi suất trên giấy nhận nợ từng lần;
- Biện pháp bảo đảm:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/682/HĐBĐ ngày 03/09/2020 được ký giữa Bên thế chấp: Tổng Công ty giấy Việt Nam – Công ty TNHH và Bên nhận thế chấp: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Phú Thọ;
+ Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất số 01/2021/682/HĐBĐ ngày 26/07/2021 và các văn bản, sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất số 01/2021/682/HĐBĐ ngày 26/07/2021 kèm theo;
+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/682/HĐBĐ ngày 26/07/2021 và các văn bản, sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/682/2021/HĐBĐ ngày 26/07/2021 kèm theo.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 19443.22.351.401530.TD ngày 05/05/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: đến ngày 20/04/2023;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo lãi suất trên giấy nhận nợ từng lần. Gốc vay trả theo từng giấy nhận nợ, lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: tiền, thẻ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá.

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022-HĐTDHM/NHCT142-TCTGIAY ngày 20/10/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: Đến hết ngày 30/09/2023;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động theo giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: được đảm bảo bởi hợp đồng thế chấp tài sản số 33 - HĐTC ngày 20/09/2010; hợp đồng thế chấp tài sản cố 31 – HĐTC ngày 20/09/2010 và hợp đồng thế chấp động sản cố 01/2018/HĐBĐ/NHCT142-TCTGIAY ngày 11/09/2018.

(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2707-LAV-2022.01117 ngày 02/08/2022 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ II. Với Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 77.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu phục vụ sản xuất kinh doanh giấy các loại và các sản phẩm từ giấy tại Văn phòng Tổng Công ty (Khối sản xuất tại Bãi Bằng – khu 6, thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ);
- Thời hạn cho vay: Cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ ;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Áp dụng chính sách hỗ trợ lãi suất từ Ngân hàng nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/05/2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: được đảm bảo bởi hợp đồng thế chấp tài sản số 03102019/HĐTC-CTG ngày 03/10/2019 và các hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung đã ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ II với Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-2020/HĐTC-CTG ngày 20/01/2020 và các hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung đã ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ II với Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 21110.22.053.17683.TD ngày 25/05/2022 được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ (từ 6,7% đến 7,9%/năm trong năm 2022).

Các nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay phát sinh theo hợp đồng tín dụng được đảm bảo bởi các tài sản được hình thành từ các khoản vay theo Điều 8 Hợp đồng tín dụng số 21110.22.053.17683.TD ngày 25/05/2022 bao gồm:

+ Hàng tồn kho: Hàng hóa đã đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất/kinh doanh/cung cấp dịch vụ thuộc sở hữu của Công ty tại kho hàng số 672 Ngô Gia Tự, Long Biên, Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩ vụ tài chính tối đa 30%

+ Tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, quyền tài sản dở dang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Bảo lãnh của bên thứ ba và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác

+ Các tài sản bảo đảm khác cho các nghĩa vụ trả nợ của Khách hàng, biện pháp bảo đảm khác và Khách hàng, bên thứ ba dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Khách hành theo Hợp đồng cấp tín dụng này và Thỏa thuận.

(8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 35/22/CTD/VCBCD-TISSUE ngày 14/06/2022 được ký giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và Công ty Giấy Tissue Sông Đuống với mục đích bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Giới hạn cấp tín dụng này bao gồm cả số dư cấp tín dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/21/CTD/VCB.CD-TISSUE ngày 10/03/2022 ký giữa Ngân hàng và Khách hàng tính đến ngày ký Hợp đồng này. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ (6,2 %/năm trong năm 2022).

Các nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay phát sinh theo từng Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bởi các tài sản hình thành từ các khoản vay theo Điều 4 Hợp đồng tín dụng số 35/22/CTD/VCBCD-TISSUE ngày 14/06/2022, bao gồm:

+ Biện pháp đảm bảo chính thức: Biện pháp đảm bảo chính thức:

Thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê là Công trình thuộc sở hữu của Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại thửa đất số: 1, tờ bản đồ số: 01/2020/TĐĐC – TC (Bản trích đo địa chính tỷ lệ 1/500) có địa chỉ tại: Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với số CL991011, số vào sổ cấp GCN: CT 06948 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ cấp 17/06/2020 cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Giá trị tài sản tại thời điểm ký Hợp đồng là 12.394.775.000VND.

Thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê là Công trình thuộc sở hữu của Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại thửa đất số: 243, tờ bản đồ số: 20 (Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000) có địa chỉ tại: xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CL 991009, số vào sổ cấp GCN: CT 06974 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ cấp 17/06/2020 cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Giá trị tài sản tại thời điểm ký Hợp đồng là 4.541.878.000VND.

(9) Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên:

(9.1) Khoản vay ngắn hạn cán bộ nhân viên theo thời hạn, lãi suất được quy định trong từng hợp đồng, lãi và gốc được trả khi đáo hạn. Lãi suất được quy định theo thông báo về việc điều chỉnh lãi suất từng theo từng thời kỳ của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Lãi suất được quy định từ 6% - 8,7%/năm. Kỳ hạn khoản vay là 6 tháng và 12 tháng.

(9.2) Là các khoản vay cá nhân trong năm theo theo các hợp đồng vay tiền số 08; 09; 10; 11; 12. Lãi suất: 1%/tháng. Lãi nhập gốc tại mỗi cuối kỳ.

(9.3) Là khoản vay từ cán bộ công nhân viên trong Công ty. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng và thanh toán tại thời điểm trả gốc vay. Thời hạn vay từ 1 năm trở xuống. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh

(9.4) Vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng vay ký riêng biệt với từng cá nhân với thời hạn dưới 12 tháng (hợp đồng tự động gia hạn khi đến hạn), lãi suất giao động từ 0,7%/ tháng đến 0,9%/tháng. Mục đích số tiền vay là phục vụ các hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(9.5) Khoản vay cá nhân mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị, lãi suất 0,958%/tháng, tiền lãi được trả hàng tháng tính từ ngày vay, khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(9.6) Là các khoản vay cá nhân bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị thời hạn 06 tháng lãi suất 10%

(9.7) Là khoản vay cá nhân bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị, theo từng lần dưới 06 tháng, lãi suất 10%/năm

(*) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long An theo các hợp đồng tín dụng sau:

(10) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2007/HĐ ngày 26/12/2007 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Long An và Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghệ và Vận tải TRACODI CO.LTD):

- Mục đích vay: Chi đền bù dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam;
- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên;
- Thời hạn trả nợ gốc: 48 tháng (ân hạn trả nợ gốc 36 tháng);
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Khoản vay trên của TRACODI được bàn giao cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam theo Quyết định 731/QĐ-TTG ngày 03/06/2009 về việc Đầu tư dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và biên bản chuyển giao chủ đầu tư dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam từ Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải sang Tổng Công ty Giấy Việt Nam.

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐ ngày 25/02/2012 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Long An và Ban Quản lý Dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam:

- Mục đích vay: Trả phần lãi hiện tại phát sinh tại BIDV Long An từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 31/12/2010;
- Thời hạn vay: 29 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên (từ ngày 25/02/2012 đến ngày 25/10/2014)

(11) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long An theo Hợp đồng cho vay vốn đầu tư ủy thác số 01/2009/HĐCVUT-NHPT ngày 02/12/2009, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung lần 01 và 02 với các điều khoản cụ thể như sau:

- Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam;
- Thời hạn cho vay: 24 tháng kể từ ngày thực hiện khoản giải ngân đầu tiên;
- Thời hạn trả nợ gốc và lãi: 01 lần vào thời điểm đáo hạn;
- Phí ủy thác hàng tháng (chưa tính thuế GTGT) = 0,2%/tháng x số dư nợ bình quân tháng.

(12) Khoản vay Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 20/2007/HĐTDTH-TCDK-15.14 ngày 19/09/2007 giữa Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (TRACODI CO.LTD);

- Mục đích vay: Thu mua đay nguyên liệu dự trữ cho sản xuất bột giấy – Dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam;
- Thời hạn vay vốn tối đa: 48 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên;
- Thời hạn trả nợ gốc: 30 tháng (ân hạn trả nợ gốc 18 tháng);
- Tài sản thế chấp: Toàn bộ cây đay nguyên liệu tồn trữ cung cấp cho dự án Nhà máy sản xuất bột giấy Phương Nam hình thành từ vốn vay;

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(13) Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Việt Trì theo Hợp đồng tín dụng số 32264.20.351.401530.TD ngày 06/07/2020 với các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay: Tối đa 3 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên của từng dự án đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ chi phí đầu tư cho 2 dự án: Đầu tư mới 01 máy nén khí công suất 5.3000 m3/h, áp suất nén khí 0,7 Mpa và Quan trắc và quản lý môi trường hệ thống lò hơi động lực, lò hơi thu hồi, hệ thống nước thải;
- Lãi suất: Được quy định trên từng khế ước nhận nợ;
- Trả nợ gốc: Nợ gốc được trả hàng quý, ngày trả nợ gốc cuối cùng không vượt quá ngày đáo hạn của khoản vay quy định trên văn bản nhận nợ;
- Bảo đảm tiền vay: Tài sản bảo đảm cho khoản vay này là máy móc hình thành từ các dự án sau:
  + Đầu tư thiết bị bao gói túi giấy vệ sinh tại Công ty giấy Tissue Sông Đuống;
  + Đầu tư mới máy nén khí và máy sấy khí tại Công ty giấy Tissue Sông Đuống;
  + Đầu tư hệ thống nấu tinh bột oxy hóa tại phân xưởng giấy – nhà máy giấy – Tổng Công ty giấy Việt Nam;
  + Đầu tư máy cắt 172 tại nhà máy điện – Tổng Công ty giấy Việt Nam;
  + Đầu tư máy mới máy đo độ nhám tại phân xưởng giấy – nhà máy giấy – Tổng Công ty giấy Việt Nam;
  + Đầu tư mới 01 máy nén khí công suất 5.300,3/h; áp suất nén khí 0,7 Mpa tại nhà máy điện – Tổng Công ty giấy Việt Nam;
  + Đầu tư mới hệ thống lắng tĩnh điện cho lò hơi thu hồi tại nhà máy điện – Tổng Công ty giấy Việt Nam.

(14) Khoản vay ngân hàng Công thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng (tại CN Hà Nội) theo hợp đồng tín dụng số 01/2018-HDDCVDADDT/NHCT142-TCTGIAY ngày 11 tháng 09 năm 2018 với các điều khoản cụ thể:

- Số tiền vay tối đa: 1.000.000.000 VND;
- Mục đích: : Thanh toán 70% giá trị hợp đồng cung cấp và lắp đặt số 01/2018/HĐ-VINAPACO-NC ngày 08/02/2018 giữa Công ty và Công ty TNHH TM Nam Cường;
- Thời hạn cho vay: tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
- Thời gian ân hạn nợ gốc: không;
- Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay được quy định tại văn bản nhận nợ;

(15) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/682/HĐTD ngày 20/01/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiền;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án "Đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm đáp ứng yêu cầu của Pháp luật về môi trường" của Tổng Công ty Giấy Việt Nam;
- Thời hạn ân hạn khoản vay: 06 tháng;

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Lãi suất cho vay trong hạn: 8,6%/năm (được áp dụng tới ngày 31/12/2022) và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh;

(16) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0774/2022/808-CV tháng 10/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 1.300.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: 48 tháng kể từ ngày cấp tín dụng nhận nợ vay lần đầu;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay trong hạn do Ngân hàng quy định theo từng thời kỳ;
- Tài sản đảm bảo:
  + Xe ô tô nhãn hiệu CNHTC, màu xanh, biển kiểm soát 19C-197.32, giá trị tài sản đảm bảo 1.600.000.000 đồng.
  + Xe nâng cặp giấy nhãn hiệu HYSTER, tên thương mại XT SERIES 3.5, sản xuất tại Nhật năm 2021, giá trị TSBĐ: 835.000.000 đồng.

(17) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 03/2002/TDNN ngày 02/04/2002 với các điều khoản cụ thể:

- Tổng mức vốn cho vay: 5.000.000 SDR;
- Mục đích vay: Đầu tư mở rộng năng lực sản xuất của Công ty Giấy Bãi Bằng giai đoạn I lên 100.000 tấn giấy/năm và 61.000 tấn bột giấy/năm;
- Đồng tiền nhận nợ: USD;
- Lãi suất: 3,55%/năm;
- Phí quản lý của Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển: 0,2%/năm;
- Lãi chậm trả: 150% lãi suất thương mại thị trường tham chiếu (CIRR) do Bộ Tài chính thông báo hàng quý và tính trên số nợ quá hạn (gốc, lãi, phí) được tính từ ngày đến hạn không trả cho đến ngày thực tế trả nợ;
- Kỳ trả nợ: Trả nợ 06 tháng một lần vào ngày 15/02 và 15/08 hàng năm;
- Tỷ giá: Áp dụng theo văn bản số 3000TC/TCDN ngày 10/08/1998 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn tỷ giá thu hồi nợ; thời gian trả nợ gốc: 30 năm tính từ ngày 15/08/2011;
- Kỳ trả nợ đầu tiên: Ngày 15/08/2011.

(18) Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.014/2018/TSC-CTTV ký ngày 08/03/2018. Tài sản thuê bao gồm 02 xe nâng nhãn hiệu TCM FD25T3Z VM300, trị giá 1.664.850.000 đồng. Thời hạn cho thuê: 72 tháng, từ 27/04/2018 đến 27/04/2024, lãi suất cho thuê áp dụng cho 03 tháng đầu tiên là 9,5%/năm và điều chỉnh 03 tháng/lần cho các tháng tiếp theo. Biện pháp bảo đảm: Ký cược 38.000.000 đồng và Bảo lãnh của Tổng Công ty Giấy Việt Nam theo giấy ủy quyền kiêm bảo lãnh số 88/UQ-GVN.PT.

(19) Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với các hợp đồng cụ thể như sau:

(19.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.042/2021/TSC-CTTC ngày 06/05/2021 với các điều khoản như sau:

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Tài sản cho thuê tài chính: 02 xe xúc lật bánh lốp, model: L956F, thương hiệu SDLG, dung tích gầu 4,5 m3;
- Giá trị tài sản cho thuê: 2.895.213.200 đồng (giá trên đã bao gồm thuế GTGT và phí, lệ phí các loại);
- Lãi suất: 8,5%/năm áp dụng trong thời gian 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Sau đó lãi suất cho thuê bằng trần lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm áp dụng lãi suất + 3,5% và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần.
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;

(19.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.127/2021/TSC-CTTC ngày 11/10/2021 với các điều khoản như sau:
- Tài sản cho thuê tài chính: 01 xe ô tô 34 chỗ ngồi, thương hiệu Thaco, kiểu mã: TB85S-34D;
- Giá trị tài sản cho thuê: 2.065.950.000 đồng (giá trên đã bao gồm thuế GTGT và phí, lệ phí các loại);
- Lãi suất: 8,5%/năm áp dụng trong thời gian 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Sau đó lãi suất cho thuê bằng trần lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm áp dụng lãi suất + 3,5% và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày 28/11/2021;
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày 25/11/2021.

(20) Là khoản vay 30% tiền lương trồng rừng của công nhân theo hợp đồng cụ thể với từng công nhân trồng rừng từ năm 2006 tới năm 2017. Lãi suất vay được quy định trong hợp đồng từ 0,5%/ tháng đến 0,7%/tháng. Các hợp đồng vay sẽ được thanh lý sau khi khai thác lô rừng. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh.

(21) Khoản vay Bộ Tài chính theo các Hợp đồng chuyển giao các khoản nợ và Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài:

(a) Hợp đồng chuyển giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (TRACODI CO.LTD) cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam (VINAPACO) là 5.487.310,08 EUR, trong đó:

Hợp đồng số 01/HĐ ngày 09/12/2008 trị giá vay 366.314,55 EUR, trong đó tiền lãi đến hạn ngày 09/12/2008 của khoản vay Ngân hàng Société Générale là 366.009,34 EUR, phí chuyển tiền ra nước ngoài là 305,21 EUR.

1. Hợp đồng số 02/HĐ ngày 09/12/2008 trị giá vay 467.636,63 EUR; trong đó tiền lãi đến hạn ngày 09/12/2008 của khoản vay Ngân hàng Société Générale là 467.339,84 EUR; phí chuyển tiền ra nước ngoài là 296,79 EUR.
2. Hợp đồng số 03/HĐ ngày 31/03/2009 trị giá vay 946.271,27 EUR; trong đó tiền lãi đến hạn ngày 31/03/2009 của khoản vay Ngân hàng Société Générale là 945.977,61 EUR; phí chuyển tiền ra nước ngoài là 293,66 EUR.
3. Hợp đồng số 04/HĐ ngày 04/05/2009 trị giá vay 3.707.087,63 EUR; trong đó tiền lãi đến hạn ngày 31/03/2009 của khoản vay Ngân hàng Société Générale là 3.706.802,85 EUR; phí chuyển tiền ra nước ngoài là 84,79 EUR.

- Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Thời hạn cho ứng vốn là 5 năm kể từ ngày 30/9/2009, thời hạn ân hạn là 2 năm tính từ 03/06/2009;
- Gốc được trả theo bán niên, chia thành 6 bán niên và hoàn trả vào ngày 03/06 và và 03/12 hàng năm;
- Kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu vào ngày 03/12/2011.

(b) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 06/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 30/09/2009 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 1.122.070,06 EUR, trong đó: 1.122.070,06 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 30/09/2009 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 255,16 EUR phí chuyển tiền ra nước ngoài;
- Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 5 năm kể từ ngày 30/09/2009, thời hạn ân hạn là 2 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 30/03/2012.

(c) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 07/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 02/11/2009 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.533.039,52 EUR, trong đó: 3.532.789,46 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 02/11/2009 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 250,06 EUR phí chuyển tiền ra nước ngoài;
- Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 5 năm kể từ ngày 02/11/2009, thời hạn ân hạn là 2 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 02/05/2012.

(d) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 08/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 31/03/2010 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 1.057.765,41 EUR, trong đó: 1.057.513,49 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 31/03/2010 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 251,92 EUR phí chuyển tiền ra nước ngoài;
- Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 5 năm kể từ ngày 31/03/2010, thời hạn ân hạn là 2 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 30/09/2012.

(e) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 09/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 29/04/2010 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.497.969,56 EUR, trong đó: 3.497.712,98 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 29/04/2010 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 256,58 EUR phí chuyển tiền ra nước ngoài;
- Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 5 năm kể từ ngày 29/04/2010, thời hạn ân hạn là 2 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 29/10/2012.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(f) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 10/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 30/09/2010 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 1.005.028,82 EUR, trong đó: 3.497.712,98 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 30/09/2010 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 247,20 EUR phí chuyển tiền ra nước ngoài;
- Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 5 năm kể từ ngày 30/09/2010, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 30/03/2012.

(g) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 11/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 02/11/2010 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.489.194,33 EUR, trong đó: 2.854.871,74 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 02/11/2010 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 231,28 EUR phí lần 1 chuyển tiền ra nước ngoài; 633.858,33 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 02/11/2010 của khoản vay Ngân hàng Société Générale; số tiền 232,98 EUR là phí lần 2 chuyển tiền ra nước ngoài.
- Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 02/11/2010, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 02/05/2012.

(h) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 12/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 15/09/2011 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 941.422,08 EUR, trong đó: 941.183,81 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 31/03/2011 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 238,27 EUR phí chuyển tiền ra nước ngoài;
- Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 31/03/2011, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 30/09/2012.

(i) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 13/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 15/09/2011 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.479.460,01 EUR, trong đó: 3.479.201,07 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 05/05/2011 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 258,94 EUR phí chuyển tiền ra nước ngoài;
- Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 05/05/2011, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 30/09/2012.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(j) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 14/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 30/09/2011 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 887.493,18 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 30/09/2011;
- Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 30/09/2011, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 31/03/2012.

(k) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 15/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 27/10/2011 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.511.916,18 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/11/2011;
- Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 02/11/2011, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 02/05/2012.

(l) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 16/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 30/03/2012 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 829.328,33 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 31/03/2012;
- Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 31/03/2012, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 31/09/2013.

(m) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 17/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 25/04/2012 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.429.597,80 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/05/2012;
- Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 02/05/2011, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 02/11/2013.

(n) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 18/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 26/09/2012 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 770.524,23 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 28/09/2012;
- Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 28/09/2012, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 28/03/2014.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(o) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 20/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 29/03/2013 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 708.524,23 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 31/03/2013;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 01/04/2013, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 01/10/2014.

(p) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 21/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 08/04/2013 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.429.816,69 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/05/2013;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và 2,639%/năm với số tiền 574.944,96 EUR của hợp đồng vay thương mại (L7973);
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 02/05/2013, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 02/11/2014.

(q) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 22/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 27/09/2013 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 653.555,47 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 30/09/2013;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 30/09/2013, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 31/03/2015

(r) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 23/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 30/10/2013 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.423.206,07 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 04/11/2013;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và 2,567%/năm đối với số tiền 568.334,34 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 04/11/2013, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 04/05/2015.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(s) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 24/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 11/04/2014 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 592.833,94 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 31/03/2014;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 15/04/2014, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 15/10/2015.

(t) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 25/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 12/05/2014 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.414.990,90 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/05/2014;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và 2,601%/năm đối với số tiền 560.119,17 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 08/05/2014, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 08/11/2015.

(u) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 26/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 15/09/2014 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 536.586,62 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 30/09/2014;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 30/09/2014, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 30/03/2016.

(v) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 27/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 31/10/2014 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.412.644,92 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 03/11/2014;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và 2,694%/năm với số tiền 557.773,19 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 03/11/2014, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 03/05/2016.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(w) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 28/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 25/04/2012 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.875.937,23 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 04/05/2015;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 3.331.056,40 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và 2,438%/năm với số tiền 544.880,83 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
- Thời hạn cho ứng vốn 5 năm kể từ ngày 31/05/2015, thời hạn ân hạn là 1 năm;
- Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 31/05/2016.

(x) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 29/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 30/10/2015 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 420.256,94 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 30/09/2015;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm;
- Căn cứ vào công văn số 3657/VPCP-KTTH ngày 21/05/2015 của văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải: "Đối với các khoản nợ Quỹ tích lũy đến hết 2014 và các khoản vay để trả nợ trong giai đoạn chờ xử lý dự án: cho phép khoanh (không tiếp tục tính lãi phát sinh) toán bộ các khoản nợ Quỹ tích lũy của Dự án kể từ ngày Thủ tướng chính phủ phê duyệt dừng dự án (ngày 12/04/2014) cho đến khi dự án được xử lý xong.
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale.

(y) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 30/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 31/10/2015 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.391.410,33 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 03/11/2015;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và Euribor 6 tháng + margin 2,25% áp dụng với số tiền 536.538,60 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;

(z1) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 31/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 20/04/2016 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 361.452,93 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 31/03/2016;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(z2) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 32/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 01/06/2016 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.384.758,11 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/05/2016;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và Euribor 6 tháng + margin 2,25% áp dụng với số tiền 536.538,60 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale.

(z3) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 33/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 04/10/2016 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 302.648,91 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 30/09/2016;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;

(z4) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 34/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 18/11/2016 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.379.366,19 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/11/2016;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và Euribor 6 tháng + margin 2,25% áp dụng với số tiền 524.494,46 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
- Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;

(z5) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 35/HĐUV/QTL-VINAPACO tháng 4/2018 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 243.205,73 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 31/03/2018;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm;
- Thời hạn cho ứng vốn 2 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(z6) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 36/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 17/05/2018 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.373.290,48 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/05/2018;
- Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và Euribor 6 tháng + margin 2,25% áp dụng với số tiền 518.418,75 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
- Thời hạn cho ứng vốn 2 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;

(z7) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 37/HĐUV/QTL-VINAPACO tháng 07/2017 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 187.597,58 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/10/2017;
- Lãi suất ứng vốn: Không tính lãi phát sinh;
- Thời hạn cho ứng vốn 2 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;

(z8) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 38/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 20/12/2017 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.367.958,75 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/11/2017;
- Lãi suất ứng vốn: Không tính lãi suất;
- Thời hạn cho ứng vốn 2 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;

(z9) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 39/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 29/05/2018 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 03/04/2018 và ngày 02/05/2018;
- Lãi suất ứng vốn: Không tính lãi suất;
- Thời hạn cho ứng vốn 2 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;

(z10) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 40/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 07/11/2018 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:

- Số tiền cho vay: 3.423.664,60 EUR;
- Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 01/10/2018 và 02/11/2018;
- Lãi suất ứng vốn: Không tính lãi suất;
- Thời hạn cho ứng vốn 2 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2021	**1.187.837.275.108**	**72.578.044.340**	**92.696.740.392**	**65.045.303.348**	**1.418.157.363.188**
- Lãi trong năm	-	-	-	1.183.883.840	1.183.883.840
- Nộp tiền Qũy Hỗ trợ sản xuất và Phát triển doanh nghiệp về Bộ Tài chính	(20.977.907.788)	-	-	-	(20.977.907.788)
- Phân phối LN sau thuế năm 2019 theo QĐ số 2064 ngày 15/9/2021	-	16.625.925.169	-	(16.625.925.169)	-
- Lợi nhuận năm 2019 sau trích quỹ còn phải nộp nhà nước theo QĐ 2064 ngày 15/9/2021	-	-	-	(3.972.021.636)	(3.972.021.636)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN sau thuế năm 2019 theo QĐ số 2064 ngày 15/9/2021	-	-	-	(34.821.803.758)	(34.821.803.758)
31/12/2021	**1.166.859.367.320**	**89.203.969.509**	**92.696.740.392**	**10.809.436.625**	**1.359.569.513.846**
01/01/2022	**1.166.859.367.320**	**89.203.969.509**	**92.696.740.392**	**10.809.436.625**	**1.359.569.513.846**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	10.332.349.460	10.332.349.460
31/12/2022	**1.166.859.367.320**	**89.203.969.509**	**92.696.740.392**	**21.141.786.086**	**1.369.901.863.306**

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn góp của Nhà nước	1.166.859.367.320	1.166.859.367.320
	1.166.859.367.320	**1.166.859.367.320**

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.166.860.368.120	1.187.838.275.908
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	20.977.907.788
+ Vốn góp cuối năm	1.166.860.368.120	1.166.860.368.120
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	-	**51.447.728.927**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	16.625.925.169
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	34.821.803.758

21.4 CÁC QUỸ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	89.203.969.509	89.203.969.509

22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.610.606.004.143	2.225.672.669.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	96.675.584.980	31.596.898.323
	2.707.281.589.123	**2.257.269.567.502**

23 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	904.270.383	1.032.241.800
Giảm giá hàng bán	2.925.210	6.195.404.286
Hàng bán bị trả lại	5.593.560.245	999.805.426
	6.500.755.838	**8.227.451.512**

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.264.395.052.348	1.942.071.150.665
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.329.123.846	6.898.298.343
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.032.044	-
	2.333.732.208.238	**1.948.969.449.008**

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	664.437.118	278.150.022
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.095.260.800	3.164.260.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	270.398.799	1.010.872.810
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	61.209.184	78.781.845
Các khoản khác	63.750.000	109.000.000
	4.155.055.901	**4.641.065.477**

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	42.373.928.159	11.804.169.265
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.575.556.576	3.315.463.514
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.642.264.136	439.901.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.631.620.030	168.164.911
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	17.399.052.747	16.849.442.260
Chi phí tài chính khác	-	600.048.190
	70.622.421.648	**33.177.189.627**

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**189.444.045.979**	**169.762.149.718**
Chi phí nhân viên	62.005.952.612	37.894.169.228
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.597.933.848	2.772.607.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.161.337.244	8.014.222.665
Chi phí dự phòng	(2.138.492.577)	(2.289.473.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.819.899.869	6.663.520.473
Chi phí khác	105.997.414.983	116.707.103.521
Các khoản chi phí bán hàng	**94.771.351.100**	**117.547.982.362**
Chi phí nhân viên	21.224.938.200	23.668.709.195
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.489.978.677	297.084.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	869.555.897	1.017.271.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.701.834.207	14.814.926.209
Chi phí khác	55.485.044.119	77.749.991.359
	284.215.397.079	**287.310.132.080**

28 CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.936.484.847.380	1.606.498.699.658
Chi phí nhân công	296.789.553.729	287.518.222.544
Khấu hao tài sản cố định	69.424.760.234	90.069.316.883
Hoàn nhập dự phòng	(2.138.492.577)	(2.289.473.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.591.324.326	122.059.758.469
Chi phí khác	183.706.940.028	96.789.250.140
	2.595.858.933.120	**2.200.645.774.194**

29 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Thu tiền bán tài sản trên đất	-	1.344.135.710
- TSCĐ bàn giao UBND Tỉnh Phú Thọ	-	233.198.032
- Bán hồ sơ mời thầu	74.808.015	29.272.717
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.239.315.951	256.257.892
- Thanh lý tài sản cố định	1.016.276.157	9.617.772.727
- Tiền bồi thường nhận được	751.094.242	3.883.917.942
- Tiền đền bù nhận được	68.289.483	534.012.724
- Thu nhập khác	4.903.769.109	3.727.157.970
	8.053.552.957	**19.625.725.714**

30 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản bị phạt	1.167.335.083	530.671.968
Chi phí tạo rừng bàn giao cho UBND tỉnh Phú Thọ	297.167.134	1.255.423.665
Hao hụt dăm mảnh	1.332.341.494	-
Thuế GTGT Đơn vị Dăm mảnh không được khấu trừ	3.134.901.881	-
Thanh lý tài sản cố định	-	17.173.000
Giảm giá trị tài sản bàn giao cho tỉnh	2.915.778.613	258.447.963
Chi phí khác	2.240.654.255	606.536.030
	11.088.178.460	**2.668.252.626**

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	**13.331.236.718**	**1.183.883.840**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**6.164.440.281**	**574.397.050**
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp bảo hiểm	1.049.655.744	499.278.500
- Quỹ lương chưa sử dụng đến thời điểm quyết toán	-	34.307.238
- Chi phí nguyên vật liệu ngoài định mức	1.332.341.494	-
- Thuế GTGT của đơn vị Dăm mảnh không được khấu trừ	3.134.901.881	-
- Chi phí không hợp lý khác (không đầy đủ hóa đơn chứng từ)	10.600.000	40.811.312
- Chi phí lãi vay	636.941.162	-
Các khoản điều chỉnh giảm	**3.095.260.800**	**3.164.260.800**
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.095.260.800	3.164.260.800
Lỗ năm trước chuyển sang	**(1.405.979.910)**	**-**
- Lỗ kết chuyển năm 2021	(1.405.979.910)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**14.994.436.289**	**(1.405.979.910)**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	**2.998.887.258**	**-**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.998.887.258**	**-**

(1) Là tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Chi tiết lợi nhuận kế toán trước thuế của các đơn vị như sau:

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Văn phòng Tổng Công ty Giấy Việt Nam	(2.368.655.203)	19.947.559.715
Công ty Giấy Tissue Sông Đuống	5.035.225.376	4.012.828.107
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy tại Thành phố Hồ Chí Minh	2.284.679.786	(2.776.635.187)
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy tại Thành phố Đà Nẵng	634.500.562	1.266.472.714
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy tại Thành phố Hà Nội	6.147.538.743	5.829.476.594
Công ty Thiết kế Lâm Nghiệp	43.999.971	30.070.177
Công ty Lâm nghiệp Cầu Ham	255.818.241	247.293.581
Công ty Lâm nghiệp Ngòi Sảo	408.990.522	(5.900.663.784)
Công ty Lâm nghiệp Vĩnh Hảo	303.396.935	(1.428.210.606)
Công ty Lâm nghiệp Tân Thành	201.565.720	(1.089.140.718)
Công ty Lâm nghiệp Hàm Yên	99.923.136	(2.142.557.223)
Công ty Lâm nghiệp Tân Phong	961.001.148	(823.089.663)
Công ty Lâm nghiệp Đoan Hùng	118.919.261	(4.864.020.718)
Công ty Lâm nghiệp Thanh Hòa	(1.427.309.881)	(789.153.377)
Công ty Lâm nghiệp Sông Thao	(2.763.812.424)	(1.146.522.136)
Công ty Lâm nghiệp Yên Lập	121.684.955	(2.863.563.277)
Công ty Lâm nghiệp Tam Sơn	2.178.154.463	(1.233.179.553)
Công ty Lâm nghiệp Xuân Đài	569.927.685	1.116.476.082
Công ty Lâm nghiệp Tam Thắng	39.630.476	(1.986.888.306)
Công ty Lâm nghiệp Tam Thanh	(5.763.533)	(5.714.729.517)
Công ty Lâm nghiệp Lập Thạch	491.820.779	1.492.060.935
	13.331.236.718	**1.183.883.840**

32 TỶ LỆ CHI PHÍ TẠI CÁC ĐƠN VỊ

	Chi phí năm 2022	Tỷ lệ chi phí
	VND	%
Văn phòng Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.129.931.705.767	66,0704%
Công ty Giấy Tissue Sông Đuống	349.135.725.453	10,8302%
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy tại Thành phố Hồ Chí Minh	422.017.939.094	13,0910%
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy tại Thành phố Đà Nẵng	159.909.367.048	4,9604%
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy tại Thành phố Hà Nội	6.309.852.781	0,1957%
Công ty Thiết kế Lâm Nghiệp	6.455.720.524	0,2003%
Công ty Lâm nghiệp Cầu Ham	11.033.675.584	0,3423%
Công ty Lâm nghiệp Ngòi Sảo	5.442.090.013	0,1688%
Công ty Lâm nghiệp Vĩnh Hảo	8.438.280.816	0,2618%
Công ty Lâm nghiệp Tân Thành	6.276.790.967	0,1947%
Công ty Lâm nghiệp Hàm Yên	11.445.307.793	0,3550%
Công ty Lâm nghiệp Tân Phong	11.327.861.917	0,3514%
Công ty Lâm nghiệp Đoan Hùng	11.612.018.054	0,3602%
Công ty Lâm nghiệp Thanh Hòa	6.422.269.428	0,1992%
Công ty Lâm nghiệp Sông Thao	128.427.900	0,0040%
Công ty Lâm nghiệp Yên Lập	19.787.318.901	0,6138%
Công ty Lâm nghiệp Tam Sơn	15.191.444.911	0,4712%
Công ty Lâm nghiệp Xuân Đài	19.770.898.777	0,6133%
Công ty Lâm nghiệp Tam Thắng	14.208.281.538	0,4407%
Công ty Lâm nghiệp Tam Thanh	6.236.980	0,0002%
Công ty Lâm nghiệp Lập Thạch	8.877.384.920	0,2754%
	3.223.728.599.166	**100,0000%**

33 THÔNG TIN KHÁC

33.1 BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Thu nhập của ban Tổng Giám đốc

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc	**3.819.000.000**	**3.793.417.500**
Tiền lương, thưởng	3.819.000.000	3.793.417.500

Giao dịch với bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ từ các			
Công ty Cổ phần Sắn Sơn Sơn	Công ty liên kết	9.995.355.000	30.035.300.000
Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy	Công ty con	340.205.650	697.582.300

33 THÔNG TIN KHÁC

33.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán		**2.225.000.000**	-
Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy	Công ty con	2.225.000.000	-
Phải trả cho người bán		-	**12.398.320.000**
Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy	Công ty con	-	1.338.180.100
Công ty cổ phần Sắn Sơn Sơn	Công ty liên kết	-	12.398.320.000
Phải thu khác		**6.919.998.845**	**6.882.165.327**
Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy	Công ty con	6.919.998.845	6.882.165.327

33.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Công ty mẹ Tổng Công ty có hợp đồng thuê đất số 760/HĐTĐ ngày 04 tháng 06 năm 2009 ký với bên cho thuê là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ. Theo đó, Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH được thuê khu đất tại huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao và thành phố Việt Trì - tỉnh Phú Thọ, với diện tích là 905.028 m2, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 01/01/1996 đến hết ngày 01/01/2046, số tiền thuê đất được thanh toán hàng năm theo thông báo của Chi Cục Thuế tỉnh Phú Thọ, giá đất theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ; tiền thuê đất được thay đổi khi Nhà nước hoặc Uỷ ban nhân dân tỉnh Phú Thọ có quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Theo Quyết định số 3948/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 30/08/2011 về việc cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam thuê 811,6 m2 đất tại số 25A phố Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội để tiếp tục sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm trụ sở làm việc, Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH được thuê khu đất này với thời gian thuê đất là 50 năm kể từ ngày 31/12/2004. Hình thức cho thuê đất là trả tiền hàng năm, giá thuê đất theo quy định của Bộ Tài chính và UBND Thành phố Hà Nội, số tiền đất hàng năm được thanh toán theo thông báo của Cục thuế Hà Nội.

33.3 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH và DVTM Sơn Hội	5.893.265.313	5.893.265.313
EUROCELL (IRAC)	9.534.515.550	9.534.515.550

33 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.4 CÁC SỰ KIỆN KHÁC

- Theo quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi đất của Công ty Lâm nghiệp Tam Thanh và Biên bản bàn giao ngày 08/10/2021, theo đó, tài sản Công ty Lâm nghiệp Tam Thanh bàn giao về UBND tỉnh Phú Thọ bao gồm: tổng diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp là 451,95 ha đất tại địa bàn các xã: Lam Sơn, Vạn Xuân và Thọ Văn huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ và toàn bộ tài sản của Công ty với tổng giá trị còn lại là 8.347.804.806 đồng..

- Theo quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi đất của Công ty Lâm nghiệp Thanh Hoà, theo đó tổng diện tích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp mà công ty Lâm nghiệp Thanh Hòa phải bàn giao về UBND tỉnh Phú Thọ là 833,13 ha. Trong kỳ, Công ty Lâm nghiệp Thanh Hoà đã thực hiện ước tính chi phí phải trả của các cá nhân nhận khoán từ các dự án trồng rừng năm 2016, 2017, 2018 mà UBND tỉnh Phú Thọ đền bù khi thu hồi đất của Công ty là 2.651.541.032 đồng. Tới thời điểm phát hành báo cáo, theo quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 về việc phê duyệt bổ sung chi phí hộ nhận khoán và hỗ trợ chi phí phát sinh của Công ty Lâm nghiệp Thanh Hòa trực thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam, số tiền mà UBND tỉnh đền bù phải trả cho Công ty là 3.302.132.170 đồng..

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 của Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Thành	Nông Văn Quyết	Lê Công Hoàng

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

PHỤ LỤC: BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022/ 31/12/2022	Năm 2021/ 31/12/2021
1. Nợ phải thu khó đòi	**110**	**D (đồng)**	**57.091.737.843**	**59.334.895.346**
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	2.243.157.503	2.301.006.295
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	120	**D (đồng)**	**1.144.087.544.081**	**1.197.120.340.916**
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	1.118.419.776.860	1.166.247.593.916
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	25.667.767.221	30.872.747.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	**D (đồng)**	**116.084.290.621**	**108.464.499.226**
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	113.780.725.721	104.870.394.326
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	2.180.864.900	3.179.504.900
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	122.700.000	414.600.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	**D (đồng)**	**2.123.530.690.808**	**2.090.328.151.888**
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	2.123.530.690.808	2.090.328.151.888
6. Vốn điều lệ	**200**	**D (đồng)**	**1.213.000.000.000**	**1.213.000.000.000**
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	**P (đồng)**	**132.658.194.441**	**117.524.414.841**
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	**P (đồng)**	**108.694.048.664**	**96.439.235.276**
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong năm	312	P (đồng)	69.307.922.074	69.479.614.946
+ Số thuế GTGT đã nộp trong năm	313	P (đồng)	72.575.184.256	91.881.999.113
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong năm	318	P (đồng)	8.512.642.493	-
+ Số thuế TNDN đã nộp trong năm	319	P (đồng)	2.821.000.000	3.870.242.597
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong năm	321	P (đồng)	30.873.484.097	26.959.620.330
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong năm	322	P (đồng)	38.161.388.765	26.326.572.292
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	**P (đồng)**	**23.964.145.777**	**21.085.179.565**
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong năm	332	P (đồng)	2.992.297.886	4.318.809.616
+ Số thuế XNK đã nộp trong năm	333	P (đồng)	2.992.297.886	4.318.809.616
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong năm	335	P (đồng)	20.971.847.891	16.766.369.949
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong năm	336	P (đồng)	20.971.847.891	16.766.369.949
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	**360**	**D (đồng)**	**(4.863.524.357)**	**(25.639.578.726)**

PHỤ LỤC: BÁO CÁO NGOẠI BẢNG (TIẾP)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022/ 31/12/2022	Năm 2021/ 31/12/2021
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	12	13
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	11	12
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	6.876.000.000	5.975.111.104
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	6.876.000.000	5.975.111.104
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	47.750.000	38.301.994
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	2.311	2.518
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	291.455.591.988	287.701.760.482
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	249.679.974.756	273.732.699.369
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	9.003.317	8.841.495
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	**810**	**P (đồng)**	**2.470.700.000.000**	**2.013.000.000.000**
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	**820**	**P (đồng)**	**10.000.000.000**	**300.000.000**
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	**830**	**P (đồng)**	**124.000.000.000**	**81.400.000.000**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Thành	Nông Văn Quyết	Lê Công Hoàng